

Số: 689./QĐ-YDHP

Hải Phòng, ngày 04 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận tốt nghiệp Y khoa hệ chính quy
khoá 2013 - 2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.

Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.

Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp ngành Y khoa cho sinh viên hệ chính quy khoá 2013-2019.

Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp ngành Y khoa hệ chính quy cho **474 (Bốn trăm bảy mươi bốn)** sinh viên khoá 2013 - 2019 kể từ ngày 04/7/2019, trong đó có:

06 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

269 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

198 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

01 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTDH, Văn thư.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. *Nguyễn Văn Khải*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
NGÀNH Y KHOA CHÍNH QUY KHÓA 35 (2013-2019)
(Kèm theo QĐ số: 689.../QĐ - YDHP, ngày 04 tháng 7 năm 2019)

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
1	1351010281	Nguyễn Thị Lan Oanh	14/02/1995	Quảng Ninh	Nữ	YDK.35E	8.15	Giỏi
2	1351010096	Nguyễn Thị Hà	14/07/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35F	8.12	Giỏi
3	1351010294	Nguyễn Thị Thanh Phương	04/02/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35H	8.06	Giỏi
4	1351010008	Nguyễn Thị Phương Anh	10/10/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35F	8.05	Giỏi
5	1351010180	Vũ Thị Huyền	02/08/1995	Ninh Bình	Nữ	YDK.35H	8.05	Giỏi
6	1351010333	Nguyễn Thọ Thành	15/08/1995	Bắc Ninh	Nam	YDK.35F	8.03	Giỏi
7	1351010362	Nguyễn Thu Thuỳ	06/11/1995	Hải Hưng	Nữ	YDK.35D	7.95	Khá
8	1351010371	Phan Thị Tổ	13/08/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35F	7.94	Khá
9	1351010012	Trần Hồng Anh	26/12/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35E	7.93	Khá
10	1351010376	Vũ Thị Thuỳ Trâm	30/06/1995	Nam Định	Nữ	YDK.35A	7.87	Khá
11	1351010356	Bùi Thị Thư	05/05/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35E	7.83	Khá
12	1351010440	Hoàng Hải Yến	15/09/1995	Nam Định	Nam	YDK.35E	7.82	Khá
13	1351010097	Phạm Thị Thu Hà	22/08/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35F	7.8	Khá
14	1351010288	Mạc Thị Phương	28/09/1994	Hải Dương	Nữ	YDK.35A	7.77	Khá
15	1351010366	Trần Thị Thuỷ	21/12/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35H	7.77	Khá
16	1351010370	Trần Thị Tinh	22/04/1995	Bắc Giang	Nữ	YDK.35A	7.76	Khá
17	1351010177	Nguyễn Thị Huyền	03/01/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35E	7.76	Khá
18	1351010291	Đỗ Thị Phương	05/04/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35H	7.75	Khá
19	1351010184	Dương Thị Huyền	28/11/1995	Bắc Giang	Nữ	YDK.35B	7.74	Khá
20	1351010155	Lê Thị Huệ	13/01/1995	Quảng Ninh	Nữ	YDK.35E	7.73	Khá
21	1351010032	Đỗ Thị Chín	06/07/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35A	7.72	Khá
22	1351010120	Hoàng Thị Mỹ Hảo	08/09/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35B	7.72	Khá
23	1351010307	Lê Thị Quyên	24/04/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35D	7.72	Khá
24	1351010209	Trần Thị Linh	06/10/1995	Thái Bình	Nữ	YDK.35D	7.71	Khá
25	1351010243	Nguyễn Quốc Mạnh	12/11/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35H	7.71	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
26	1351010325	Nguyễn Thị Tần	03/02/1995	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.35F	7.69	Khá
27	1351010352	Lưu Trang Thu	02/09/1994	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35G	7.68	Khá
28	1351010245	Vũ Thị Mến	08/05/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35A	7.67	Khá
29	1351010153	Nguyễn Thị Huế	10/08/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35F	7.67	Khá
30	1351010121	Nguyễn Thị Mỹ Hào	21/07/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35G	7.67	Khá
31	1351010389	Vũ Thị Quỳnh Trang	23/06/1995	Thái Bình	Nữ	YDK.35B	7.66	Khá
32	1351010387	Lê Thị Thu Trang	06/02/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35H	7.66	Khá
33	1351010024	Bùi Thị Ngọc Ánh	02/12/1995	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35E	7.65	Khá
34	1351010078	Phùng Văn Anh Đức	05/12/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35G	7.65	Khá
35	1351010104	Đào Thị Hà	04/03/1995	Bắc Giang	Nữ	YDK.35C	7.64	Khá
36	1351010148	Nguyễn Thị Hồng	14/07/1995	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.35D	7.64	Khá
37	1351010168	Nguyễn Thị Hương	14/01/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35F	7.64	Khá
38	1351010225	Nguyễn Thị Lưu Luyến	08/12/1995	Hà Nội	Nữ	YDK.35A	7.63	Khá
39	1351010436	Nguyễn Thị Hoàng Yến	09/08/1995	Hà Nội	Nữ	YDK.35A	7.63	Khá
40	1351010117	Hoàng Bích Hạnh	18/12/1993	Thái Bình	Nữ	YDK.35H	7.63	Khá
41	1351010385	Đặng Thuý Trang	26/07/1995	Hà Nội	Nữ	YDK.35H	7.63	Khá
42	1351010372	Nguyễn Quang Toàn	21/07/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35A	7.62	Khá
43	1351010183	Phạm Thị Huyền	14/06/1994	Hải Dương	Nữ	YDK.35A	7.61	Khá
44	1351010016	Nguyễn Nam Anh	20/01/1995	Hưng Yên	Nam	YDK.35D	7.61	Khá
45	1351010122	Nguyễn Thị Hậu	28/04/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35E	7.61	Khá
46	1351010456	Vũ Thị Cúc	02/09/1994	Hải Phòng	Nữ	YDK.35I	7.61	Khá
47	1351010199	Phạm Thị Lệ	03/12/1994	Hải Hưng	Nữ	YDK.35B	7.59	Khá
48	1351010344	Hoàng Thị Thảo	26/06/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35E	7.59	Khá
49	1351010159	Bùi Phương Huệ	15/05/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35A	7.58	Khá
50	1351010197	Trần Thị Lan	22/11/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35B	7.58	Khá
51	1351010095	Trần Thị Thu Hà	15/12/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35C	7.58	Khá
52	1351010227	Nguyễn Khánh Ly	05/07/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35F	7.58	Khá
53	1351010259	Nguyễn Thị Thúy Ngân	06/06/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35F	7.58	Khá
54	1351010248	Lại Thị Mi	23/10/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35F	7.57	Khá
55	1351010116	Trần Thu Hằng	20/11/1995	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35A	7.56	Khá
56	1351010088	Vương Thị Hương Giang	17/05/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35C	7.56	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
57	1351010094	Nguyễn Thị Thu	Hà	08/06/1995	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.35G	7.56	Khá
58	1351010480	Trần Minh	Phương	20/01/1996	Hà Nội	Nữ	YDK.35I	7.56	Khá
59	1351010048	Nguyễn Thị	Dung	25/04/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35F	7.55	Khá
60	1351010446	Vũ Tú	Uyên	27/08/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35G	7.55	Khá
61	1351010280	Nguyễn Đức	Ninh	11/12/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35H	7.55	Khá
62	1351010475	Lê Duy	Nhật	25/01/1995	Thái Nguyên	Nam	YDK.35I	7.55	Khá
63	1351010489	Nguyễn Thị	Thúy	04/06/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35I	7.55	Khá
64	1351010214	Ngô Xuân	Lộc	26/11/1995	Bắc Giang	Nữ	YDK.35A	7.54	Khá
65	1351010092	Vũ Thuý	Hà	31/08/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35G	7.54	Khá
66	1351010459	Nguyễn Thị Quỳnh	Giang	04/08/1995	Hà Tĩnh	Nữ	YDK.35I	7.54	Khá
67	1351010017	Lương Thị Lan	Anh	01/05/1995	Hà Nội	Nữ	YDK.35A	7.53	Khá
68	1351010406	Nguyễn Văn	Tuấn	24/08/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35B	7.53	Khá
69	1351010109	Vũ Đình	Hân	25/11/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35C	7.53	Khá
70	1351010219	Nguyễn Đức	Long	24/12/1995	Hưng Yên	Nam	YDK.35D	7.53	Khá
71	1351010103	Đồng Thanh	Hà	06/06/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35A	7.52	Khá
72	1351010284	Phạm Quang	Phúc	25/12/1995	Bắc Giang	Nam	YDK.35A	7.52	Khá
73	1351010260	Vương Thị	Ngân	03/09/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35D	7.52	Khá
74	1351010265	Dương Thị	Ngoan	10/06/1995	Bắc Giang	Nữ	YDK.35D	7.52	Khá
75	1351010448	Quách Ngọc	Anh	05/07/1995	Hòa Bình	Nữ	YDK.35I	7.52	Khá
76	1351010232	Nguyễn Thị	Mai	11/03/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35E	7.51	Khá
77	1351010293	Đỗ Thị Hà	Phương	11/03/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35E	7.51	Khá
78	1351010086	Nguyễn Hoàng Thảo	Giang	08/12/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35F	7.51	Khá
79	1351010388	Vũ Thị Phương	Trang	01/01/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35G	7.51	Khá
80	1351010018	Trương Hà	Anh	12/05/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35A	7.5	Khá
81	1351010268	Nguyễn Thị	Ngọc	22/03/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35A	7.5	Khá
82	1351010147	Vũ Minh	Hoàng	26/11/1995	Thái Bình	Nam	YDK.35B	7.5	Khá
83	1351010223	Phạm Tâm	Long	02/04/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35H	7.5	Khá
84	1351010174	Nguyễn Thị	Hường	15/02/1994	Hưng Yên	Nữ	YDK.35A	7.49	Khá
85	1351010118	Hoàng Thị	Hạnh	19/02/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35C	7.49	Khá
86	1351010226	Trần Thị	Luyến	19/01/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35D	7.48	Khá
87	1351010270	Phạm Thị	Nguyên	12/07/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35D	7.48	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
88	1351010383	Lưu Quỳnh Trang	27/12/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35H	7.47	Khá
89	1351010454	Nguyễn Linh Chi	28/08/1995	Quảng Ninh	Nữ	YDK.35I	7.47	Khá
90	1351010417	Hồ Thị Vân	11/11/1994	Hà Nội	Nữ	YDK.35G	7.46	Khá
91	1351010487	Bùi Thị Ngọc Thảo	28/03/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35I	7.46	Khá
92	1351010066	Đỗ Thị Duyên	19/11/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35C	7.45	Khá
93	1351010029	Nguyễn Thị Chi	22/08/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35E	7.45	Khá
94	1351010123	Phạm Thị Hậu	07/09/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35F	7.45	Khá
95	1351010178	Hoàng Thị Huyền	25/08/1995	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35F	7.44	Khá
96	1351010278	Đàm Cẩm Nhung	21/12/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35H	7.44	Khá
97	1351010410	Nguyễn Thị Tuyết	12/01/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35H	7.44	Khá
98	1351010182	Phạm Thị Thu Huyền	26/06/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35A	7.43	Khá
99	1351010312	Hoàng Thị Quỳnh	14/10/1994	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35A	7.43	Khá
100	1351010201	Đoàn Thị Linh	10/03/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35C	7.43	Khá
101	1351010394	Nguyễn Duy Trọng	13/04/1995	Bắc Ninh	Nam	YDK.35E	7.43	Khá
102	1351010132	Nguyễn Thị Thu Hiền	22/11/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35H	7.43	Khá
103	1351010467	Nguyễn Thu Hương	10/02/1995	Quảng Ninh	Nữ	YDK.35I	7.43	Khá
104	1351010472	Hoàng Văn Lực	20/08/1995	Ninh Bình	Nam	YDK.35I	7.43	Khá
105	1351010074	Hoàng Hữu Đoàn	19/06/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35C	7.42	Khá
106	1351010044	Phạm Thị Diễm	15/11/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35E	7.42	Khá
107	1351010347	Phạm Thị Phương Thảo	04/06/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35H	7.42	Khá
108	1351010335	Nguyễn Đình Thành	06/05/1994	Hải Phòng	Nam	YDK.35B	7.41	Khá
109	1351010338	Phạm Ngọc Thành	04/08/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35B	7.41	Khá
110	1351010360	Bùi Trọng Thượng	25/06/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35G	7.41	Khá
111	1351010229	Nguyễn Thị Khánh Ly	04/05/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35H	7.4	Khá
112	1351010127	Nguyễn Thị Hiền	10/06/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35C	7.39	Khá
113	1351010329	Trần Thị Phương Thắm	26/09/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35C	7.39	Khá
114	1351010009	Ngô Doãn Trung Anh	27/10/1995	Bắc Ninh	Nam	YDK.35F	7.39	Khá
115	1351010150	Nguyễn Thị Hồng	09/05/1995	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35B	7.38	Khá
116	1351010031	Trần Minh Chiến	01/01/1995	Bắc Giang	Nam	YDK.35D	7.38	Khá
117	1351010098	Mai Thu Hà	11/07/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35H	7.38	Khá
118	1351010479	Lại Thị Kim Oanh	19/08/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35I	7.38	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
119	1351010289	Nguyễn Thị Phương	25/04/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35F	7.37	Khá
120	1351010028	Nguyễn Thị Cải	08/09/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35C	7.36	Khá
121	1351010011	Phạm Lan Anh	08/10/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35E	7.36	Khá
122	1351010163	Nguyễn Văn Hùng	22/08/1993	Hải Dương	Nam	YDK.35G	7.36	Khá
123	1351010373	Trần Đình Toàn	24/10/1994	Hà Nội	Nam	YDK.35B	7.35	Khá
124	1351010331	Đào Diệu Thanh	20/11/1995	Hà Tây	Nữ	YDK.35D	7.35	Khá
125	1351010251	Nguyễn Thị My	15/01/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35E	7.35	Khá
126	1351010087	Nguyễn Thị Hương Giang	14/07/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35G	7.35	Khá
127	1351010354	Tạ Thị Thu	14/12/1995	Phú Thọ	Nữ	YDK.35B	7.34	Khá
128	1351010170	Nguyễn Thị Hương	02/05/1995	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.35C	7.34	Khá
129	1351010262	Phạm Thị Ngân	01/04/1994	Bắc Giang	Nữ	YDK.35G	7.34	Khá
130	1351010509	Vũ Thu Giang	10/06/1995	Sơn La	Nữ	YDK.35K	7.34	Khá
131	1351010119	Phạm Mỹ Hạnh	04/11/1995	Quảng Ninh	Nữ	YDK.35F	7.32	Khá
132	1251010440	Nguyễn Minh Thúy	31/03/1994	Hà Nội	Nữ	YDK.35K	7.32	Khá
133	1351010203	Lê Mỹ Linh	04/10/1994	Hải Dương	Nữ	YDK.35A	7.31	Khá
134	1351010141	Trần Văn Hoà	21/04/1995	Hưng Yên	Nam	YDK.35D	7.31	Khá
135	1351010435	Nguyễn Thái Yên	04/01/1995	Quảng Ninh	Nữ	YDK.35E	7.31	Khá
136	1351010236	Nguyễn Thị Ngọc Mai	18/04/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35F	7.31	Khá
137	1351010250	Trần Thị Mừng	24/04/1994	Nam Định	Nữ	YDK.35H	7.31	Khá
138	1351010428	Bùi Thị Vũ	07/03/1994	Hải Phòng	Nữ	YDK.35B	7.3	Khá
139	1351010039	Bùi Đăng Cường	12/07/1995	Hưng Yên	Nam	YDK.35C	7.3	Khá
140	1351010244	Nguyễn Thị Hồng Mến	23/11/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35C	7.3	Khá
141	1351010231	Nguyễn Đình Lý	24/12/1995	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nam	YDK.35E	7.3	Khá
142	1351010046	Đỗ Thị Diệp	22/02/1994	Đỗ Thị Diệp	Nữ	YDK.35F	7.3	Khá
143	1351010110	Trần Thị Hằng	15/11/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35H	7.3	Khá
144	1351010264	Phạm Thị Nghiệp	06/02/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35F	7.29	Khá
145	1351010423	Lê Công Vinh	02/07/1995	Quảng Ninh	Nam	YDK.35G	7.29	Khá
146	1351010511	Nguyễn Việt Hà	13/04/1994	Hà Nội	Nam	YDK.35K	7.29	Khá
147	1351010021	Đào Thị Mai Anh	20/07/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35C	7.28	Khá
148	1351010247	Nguyễn Thị Mi	21/06/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35E	7.28	Khá
149	1351010326	Nguyễn Văn Tăng	25/03/1994	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.35F	7.28	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
150	1351010022	Nguyễn Thị Vân Anh	08/02/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35C	7.27	Khá
151	1351010391	Nguyễn Thị Huyền Trang	16/02/1994	Hưng Yên	Nữ	YDK.35C	7.27	Khá
152	1351010210	Tổng Khánh Linh	23/12/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35D	7.27	Khá
153	1351010269	Trần Bích Ngọc	01/05/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35E	7.27	Khá
154	1351010069	Nguyễn Văn Đạo	04/09/1995	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.35F	7.27	Khá
155	1351010275	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	12/11/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35F	7.27	Khá
156	1351010453	Phạm Thái Bình	30/10/1995	Hà Nội	Nam	YDK.35I	7.27	Khá
157	1351010519	Bùi Thị Kim Liên	17/10/1995	Hà Nội	Nữ	YDK.35K	7.27	Khá
158	1351010526	Phạm Đức Minh	12/05/1994	Hà Nội	Nam	YDK.35K	7.27	Khá
159	1351010542	Nguyễn Ngọc Trang	03/11/1994	Hà Nội	Nữ	YDK.35K	7.27	Khá
160	1351010188	Nguyễn Văn Khải	09/02/1995	Thái Bình	Nam	YDK.35B	7.26	Khá
161	1351010171	Thiều Thị Hương	12/07/1994	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35D	7.26	Khá
162	1351010196	Hoàng Thị Ngọc Lan	20/11/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35D	7.26	Khá
163	1351010052	Bùi Thị Dung	06/02/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35F	7.26	Khá
164	1351010139	Bùi Thị Thuý Hoa	05/03/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35F	7.26	Khá
165	1351010420	Nguyễn Thị Vân	01/11/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35G	7.26	Khá
166	1351010181	Đỗ Thị Huyền	08/04/1995	Tuyên Quang	Nữ	YDK.35H	7.26	Khá
167	1351010465	Phạm Duy Hoàng	22/09/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35I	7.26	Khá
168	1351010522	Đoàn Đức Long	17/05/1993	Nam Định	Nam	YDK.35K	7.26	Khá
169	1351010124	Lý Thị Hậu	20/12/1995	Quảng Ninh	Nữ	YDK.35E	7.25	Khá
170	1351010037	Đinh Thị Cư	18/06/1994	Lạng Sơn	Nữ	YDK.35F	7.25	Khá
171	1351010206	Nguyễn Thùy Linh	28/10/1994	Sơn La	Nữ	YDK.35F	7.25	Khá
172	1351010007	Nguyễn Thị Vân Anh	19/10/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35G	7.25	Khá
173	1351010355	Nguyễn Hà Thu	02/02/1995	Thái Bình	Nữ	YDK.35E	7.24	Khá
174	1351010419	Ngô Thị Vân	02/12/1995	Quảng Ninh	Nữ	YDK.35E	7.24	Khá
175	1351010286	Phạm Thị Mai Phương	01/01/1994	Hải Phòng	Nữ	YDK.35C	7.23	Khá
176	1351010234	Đới Thị Tú Mai	18/03/1995	Ninh Bình	Nữ	YDK.35D	7.23	Khá
177	1351010402	Phùng Văn Tú	28/07/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35D	7.23	Khá
178	1351010429	Dương Đình Vự	05/07/1995	Bắc Ninh	Nam	YDK.35G	7.23	Khá
179	1351010050	Trần Thị Thùy Dung	17/11/1995	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.35C	7.22	Khá
180	1351010135	Ma Thị Hiệp	25/02/1994	Cao Bằng	Nữ	YDK.35C	7.22	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
181	1351010134	Trần Đăng Hiệp	29/10/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35C	7.22	Khá
182	1351010432	Nguyễn Thành Vượng	07/06/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35C	7.22	Khá
183	1351010186	Lê Thị Huyền	02/08/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35D	7.22	Khá
184	1351010365	Vũ Thị Thuỷ	10/01/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35D	7.22	Khá
185	1351010430	Lê Thị Thanh Vui	27/10/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35D	7.22	Khá
186	1351010054	Vũ Hồng Dung	14/12/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35H	7.22	Khá
187	1351010073	Nguyễn Đức Đoàn	29/08/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35H	7.22	Khá
188	1351010204	Nguyễn Thùy Linh	18/12/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35A	7.21	Khá
189	1351010213	Bùi Thị Thanh Loan	29/09/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35A	7.21	Khá
190	1351010392	Nguyễn Thị Như Trang	20/07/1994	Quảng Ninh	Nữ	YDK.35C	7.21	Khá
191	1351010175	Phạm Đức Huy	03/03/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35D	7.21	Khá
192	1351010346	Nguyễn Thị Thảo	18/08/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35H	7.21	Khá
193	1351010476	Lý Thị Nhung	30/09/1994	Hải Dương	Nữ	YDK.35I	7.21	Khá
194	1351010516	Vũ Thị Huệ	28/03/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35K	7.21	Khá
195	1351010345	Phạm Thị Thảo	08/05/1995	Ninh Bình	Nữ	YDK.35A	7.2	Khá
196	1351010330	Đào Quang Thắng	28/04/1995	Hưng Yên	Nam	YDK.35H	7.2	Khá
197	1351010468	Bùi Văn Hướng	11/07/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35I	7.2	Khá
198	1351010513	Nguyễn Thu Hằng	21/09/1994	Hải Dương	Nữ	YDK.35K	7.2	Khá
199	1351010051	Hoàng Thị Thuỷ Dung	29/03/1995	Quảng Ninh	Nữ	YDK.35C	7.19	Khá
200	1351010038	Hoàng Bảo Ngọc Cương	16/06/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35F	7.19	Khá
201	1351010512	Nguyễn Thu Hà	02/10/1995	Thái Nguyên	Nữ	YDK.35K	7.19	Khá
202	1351010020	Đinh Hoàng Mai Anh	05/03/1994	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35B	7.18	Khá
203	1351010172	Trịnh Thị Hương	12/10/1995	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35B	7.18	Khá
204	1351010157	Nguyễn Thị Huệ	11/02/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35G	7.18	Khá
205	1351010457	Trần Văn Cường	03/06/1995	Lai Châu	Nam	YDK.35I	7.18	Khá
206	1351010193	Lưu Thị Kim Khuyên	10/09/1995	Ninh Bình	Nữ	YDK.35A	7.17	Khá
207	1351010359	Nguyễn Văn Thương	02/07/1994	Thanh Hóa	Nam	YDK.35D	7.17	Khá
208	1351010035	Nguyễn Văn Chính	09/08/1994	Nam Định	Nam	YDK.35F	7.17	Khá
209	1351010495	Nguyễn Thị Vinh	23/02/1994	Hải Phòng	Nữ	YDK.35I	7.17	Khá
210	1351010200	Phan Thị Liên	26/06/1992	Thái Bình	Nữ	YDK.35C	7.16	Khá
211	1351010393	Bùi Thị Minh Trang	03/01/1994	Hòa Bình	Nữ	YDK.35C	7.16	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
212	1351010494	Phạm Thị Quỳnh Vân	03/11/1995	Thái Bình	Nữ	YDK.35I	7.16	Khá
213	1351010381	Vũ Thị Kiều Trang	23/11/1995	Thái Bình	Nữ	YDK.35B	7.15	Khá
214	1351010142	Nguyễn Thị Hoà	09/05/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35E	7.15	Khá
215	1351010380	Phạm Thị Trang	15/08/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35F	7.15	Khá
216	1351010290	Hoàng Thị Thuý Phương	11/05/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35H	7.15	Khá
217	1351010473	Đỗ Ngọc Mai	22/06/1994	Hà Nội	Nữ	YDK.35I	7.15	Khá
218	1351010474	Lê Xuân Nghĩa	09/02/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35I	7.15	Khá
219	1351010544	Phan Văn Tuấn	22/04/1995	Bắc Ninh	Nam	YDK.35K	7.15	Khá
220	1351010023	Đoàn Tuấn Anh	28/08/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35C	7.14	Khá
221	1351010105	Nguyễn Thị Hà	12/10/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35A	7.13	Khá
222	1351010400	Nguyễn Văn Truyền	18/05/1993	Hưng Yên	Nam	YDK.35G	7.13	Khá
223	1351010258	Nguyễn Hà Ngân	27/10/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35H	7.13	Khá
224	1351010470	Nguyễn Khánh Huyền	02/11/1995	Thái Bình	Nữ	YDK.35I	7.13	Khá
225	1351010999	Nguyễn Thị Hải Linh	24/01/1994	Hải Dương	Nữ	YDK.35D	7.12	Khá
226	1351010006	Lê Tuấn Anh	02/11/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35F	7.12	Khá
227	1351010277	Nguyễn Thị Phương Nhung	10/04/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35C	7.11	Khá
228	1351010332	Nguyễn Hoài Thanh	08/04/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35C	7.11	Khá
229	1351010301	Nguyễn Văn Quân	15/03/1995	Bắc Ninh	Nam	YDK.35F	7.11	Khá
230	1351010216	Nguyễn Mạnh Lợi	11/01/1994	Hưng Yên	Nam	YDK.35G	7.11	Khá
231	1351010491	Nguyễn Thị Trang	16/12/1994	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35I	7.11	Khá
232	1351010510	Nguyễn Viết Giỏi	13/03/1992	Hải Dương	Nam	YDK.35K	7.11	Khá
233	1351010311	Hoàng Văn Quỳnh	13/01/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35A	7.1	Khá
234	1351010154	Trần Thị Huế	01/08/1995	Thái Bình	Nữ	YDK.35B	7.1	Khá
235	1351010255	Lương Giang Nam	11/01/1994	Tuyên Quang	Nam	YDK.35D	7.1	Khá
236	1351010313	Nguyễn Thúy Quỳnh	25/06/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35F	7.1	Khá
237	1351010060	Đào Ánh Dương	13/02/1995	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.35H	7.1	Khá
238	1351010350	Nguyễn Thị Thoa	08/10/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35D	7.09	Khá
239	1351010131	Lê Thị Hiền	06/09/1995	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35H	7.09	Khá
240	1351010439	Hoàng Thị Yến	20/01/1995	Ninh Bình	Nữ	YDK.35H	7.09	Khá
241	1351010496	Phạm Anh Vũ	16/08/1994	Hải Dương	Nữ	YDK.35I	7.09	Khá
242	1351010065	Nguyễn Thị Duyên	28/09/1994	Hưng Yên	Nữ	YDK.35D	7.08	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
243	1351010158	Nguyễn Thị Huệ	01/09/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35D	7.08	Khá
244	1351010057	Nguyễn Thị Thuý Dương	13/01/1996	Hải Phòng	Nữ	YDK.35E	7.08	Khá
245	1351010062	Nguyễn Quang Duy	16/09/1995	Hưng Yên	Nam	YDK.35H	7.08	Khá
246	1351010272	Đào Thị Nhài	28/06/1994	Hải Dương	Nữ	YDK.35H	7.08	Khá
247	1351010221	Nguyễn Mạnh Long	05/03/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35C	7.07	Khá
248	1351010319	Nguyễn Trung Sơn	01/10/1995	Hà Nội	Nam	YDK.35D	7.07	Khá
249	1351010282	Nguyễn Thị Kiều Oanh	30/07/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35H	7.07	Khá
250	1351010364	Bùi Thị Thuỷ	22/09/1994	Hải Dương	Nữ	YDK.35A	7.06	Khá
251	1351010238	Nguyễn Tiến Mạnh	16/06/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35H	7.06	Khá
252	1351010413	Đỗ Thị Tố Uyên	01/10/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35A	7.05	Khá
253	1351010202	Đoàn Văn Linh	22/03/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35B	7.05	Khá
254	1351010230	Bùi Thảo Ly	28/02/1995	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35E	7.05	Khá
255	1351010450	Bùi Thị Anh	27/02/1995	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.35I	7.05	Khá
256	1351010049	Trần Thị Thùy Dung	11/10/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35C	7.04	Khá
257	1351010306	Nguyễn Thị Lệ Quyên	07/04/1995	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.35C	7.04	Khá
258	1351010100	Bùi Thị Hà	08/11/1995	Nam Định	Nữ	YDK.35E	7.04	Khá
259	1351010002	Trần Thị Kim Anh	11/09/1995	Thái Bình	Nữ	YDK.35F	7.04	Khá
260	1351010160	Trần Thị Huệ	06/10/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35H	7.04	Khá
261	1351010341	Nguyễn Thị Phương Thảo	07/10/1995	Nam Định	Nữ	YDK.35C	7.03	Khá
262	1351010451	Trần Thị Quỳnh Anh	18/11/1995	Hà Nam	Nữ	YDK.35I	7.03	Khá
263	1351010461	Đỗ Quang Hải	18/06/1993	Hải Phòng	Nam	YDK.35I	7.03	Khá
264	1351010469	Chu Thị Thu Hường	30/03/1994	Hà Nội	Nữ	YDK.35I	7.03	Khá
265	1351010261	Vũ Thị Ngân	22/07/1995	Quảng Ninh	Nữ	YDK.35D	7.02	Khá
266	1351010324	Vũ Thị Thanh Tâm	31/05/1995	Quảng Ninh	Nữ	YDK.35F	7.02	Khá
267	1351010162	Nguyễn Dương Hùng	28/06/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35G	7.02	Khá
268	1351010358	Ngô Thị Thương	17/12/1994	Nghệ An	Nữ	YDK.35G	7.02	Khá
269	1351010093	Phạm Thu Hà	25/05/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35H	7.02	Khá
270	1351010166	Khổng Thị Lan Hương	04/08/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35H	7.02	Khá
271	1351010541	Nguyễn Thị Toàn	20/01/1995	Bắc Giang	Nữ	YDK.35K	7.02	Khá
272	1351010061	Phạm Văn Duy	30/12/1994	Hải Phòng	Nam	YDK.35B	7.01	Khá
273	1351010340	Nguyễn Thu Thảo	28/02/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35D	7.01	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
274	1351010143	Lê Thị Hoài	30/09/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35H	7.01	Khá
275	1351010411	Lê Thị Uyên	26/04/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35E	7	Khá
276	1351010437	Trần Thị Hải Yến	06/01/1995	Quảng Ninh	Nữ	YDK.35B	6.99	Trung bình khá
277	1351010027	Phạm Văn Bình	05/06/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35B	6.98	Trung bình khá
278	1351010164	Trương Mậu Hưng	14/02/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35H	6.97	Trung bình khá
279	1351010348	Vũ Hữu Thế	05/02/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35H	6.97	Trung bình khá
280	1351010063	Thang Thị Duyên	23/05/1994	Yên Bái	Nữ	YDK.35A	6.96	Trung bình khá
281	1351010239	Hoàng Văn Mạnh	19/12/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35A	6.96	Trung bình khá
282	1351010115	Chu Thị Hằng	06/11/1994	Lạng Sơn	Nữ	YDK.35F	6.96	Trung bình khá
283	1351010463	Vũ Trung Hiếu	16/10/1994	Hà Nam	Nam	YDK.35I	6.96	Trung bình khá
284	1351010520	Hà Thị Thùy Linh	17/06/1993	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35K	6.96	Trung bình khá
285	1351010533	Đinh Văn Tây	17/03/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35K	6.96	Trung bình khá
286	1351010152	Lương Cao Hợp	13/12/1995	Hưng Yên	Nam	YDK.35E	6.95	Trung bình khá
287	1351010099	Phan Thị Hà	17/08/1995	Hòa Bình	Nữ	YDK.35E	6.94	Trung bình khá
288	1351010233	Đỗ Thị Thanh Mai	21/02/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35H	6.94	Trung bình khá
289	1351010266	Tăng Thái Ngọc	12/02/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35C	6.93	Trung bình khá
290	1351010010	Phạm Tuấn Anh	05/02/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35F	6.93	Trung bình khá
291	1351010081	Vũ Văn Đức	19/06/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35A	6.92	Trung bình khá
292	1351010292	Bế Thị Phương	20/07/1994	Lạng Sơn	Nữ	YDK.35F	6.92	Trung bình khá
293	1351010053	Lê Thị Mỹ Dung	11/01/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35A	6.91	Trung bình khá
294	1351010144	Phạm Lê Khánh Hoàng	24/08/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35G	6.91	Trung bình khá
295	1351010327	Đỗ Văn Tất	15/08/1994	Phú Thọ	Nam	YDK.35G	6.91	Trung bình khá
296	1351010460	Vũ Ngân Hà	06/10/1995	Quảng Ninh	Nữ	YDK.35I	6.91	Trung bình khá
297	1351010444	Lê Thị Vân Anh	26/12/1994	Hà Nội	Nữ	YDK.35G	6.9	Trung bình khá
298	1351010497	Nguyễn Nguyệt Anh	19/02/1995	Thái Nguyên	Nữ	YDK.35K	6.9	Trung bình khá
299	1351010240	Nguyễn Xuân Mạnh	08/06/1995	Bắc Ninh	Nam	YDK.35A	6.89	Trung bình khá
300	1351010133	Trần Văn Hiệp	07/07/1995	Hưng Yên	Nam	YDK.35E	6.89	Trung bình khá
301	1351010445	Vũ Thị Nghinh	28/03/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35G	6.89	Trung bình khá
302	1351010386	Trần Hà Trang	01/05/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35H	6.89	Trung bình khá
303	1351010488	Đỗ Phương Thảo	15/09/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35I	6.88	Trung bình khá
304	1351010107	Nguyễn Văn Hải	02/03/1995	Quảng Ninh	Nam	YDK.35E	6.87	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
305	1351010125	Trần Thị Hiền	10/08/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35F	6.87	Trung bình khá
306	1351010283	Trần Thị Oanh	08/09/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35G	6.87	Trung bình khá
307	1351010471	Hồ Văn Lân	05/03/1994	Quảng Trị	Nam	YDK.35I	6.87	Trung bình khá
308	1351010493	Nguyễn Thanh Tùng	24/03/1994	Hải Phòng	Nam	YDK.35I	6.87	Trung bình khá
309	1351010218	Nguyễn Quang Lợi	22/09/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35A	6.86	Trung bình khá
310	1351010080	Nguyễn Tài Đức	21/01/1995	Thanh Hóa	Nam	YDK.35B	6.86	Trung bình khá
311	1351010296	Trần Thị Minh Phượng	15/02/1995	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.35B	6.86	Trung bình khá
312	1351010156	Phạm Thị Huệ	11/01/1995	Ninh Bình	Nữ	YDK.35D	6.86	Trung bình khá
313	1351010492	Bùi Kim Khánh Trình	24/07/1993	Nghệ An	Nam	YDK.35I	6.86	Trung bình khá
314	1351010249	Ninh Thị Minh	05/08/1995	Nam Định	Nữ	YDK.35B	6.85	Trung bình khá
315	1351010207	Hoàng Khánh Linh	30/12/1994	Lạng Sơn	Nữ	YDK.35F	6.84	Trung bình khá
316	1351010343	Bùi Thị Thảo	25/05/1995	Nghệ An	Nữ	YDK.35G	6.84	Trung bình khá
317	1351010136	Nguyễn Trung Hiếu	28/09/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35A	6.83	Trung bình khá
318	1351010212	Nguyễn Thị Lê	04/12/1994	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35A	6.83	Trung bình khá
319	1351010382	Đỗ Thị Trang	12/08/1994	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35A	6.83	Trung bình khá
320	1351010297	Trần Thị Phượng	24/10/1994	Cao Bằng	Nữ	YDK.35C	6.83	Trung bình khá
321	1351010179	Triệu Thị Huyền	26/06/1994	Phú Thọ	Nữ	YDK.35G	6.83	Trung bình khá
322	1351010285	Nguyễn Hồng Phúc	05/08/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35H	6.83	Trung bình khá
323	1351010506	Nguyễn Việt Dương	13/02/1995	Bắc Ninh	Nam	YDK.35K	6.83	Trung bình khá
324	1351010508	Nguyễn Như Đức	13/06/1995	Hà Nội	Nam	YDK.35K	6.83	Trung bình khá
325	1351010514	Đỗ Thiện Hiếu	01/11/1994	Nam Định	Nam	YDK.35K	6.83	Trung bình khá
326	1351010534	Hoàng Thu Thảo	07/05/1994	Quảng Ninh	Nữ	YDK.35K	6.83	Trung bình khá
327	1351010367	Phạm Thị Thùy	05/01/1995	Nam Định	Nữ	YDK.35B	6.82	Trung bình khá
328	1351010308	Bùi Thị Hạnh Quyên	13/02/1995	Hòa Bình	Nữ	YDK.35C	6.82	Trung bình khá
329	1351010253	Vũ Văn Nam	19/04/1995	Ninh Bình	Nam	YDK.35E	6.82	Trung bình khá
330	1351010540	Đào Thị Bích Thủy	07/02/1994	Hà Nam	Nữ	YDK.35K	6.82	Trung bình khá
331	1351010015	Nguyễn Tuấn Anh	27/03/1994	Hưng Yên	Nam	YDK.35D	6.81	Trung bình khá
332	1351010433	Lành Hoàng Thị Xuyên	15/07/1994	Lạng Sơn	Nữ	YDK.35F	6.81	Trung bình khá
333	1351010082	Nguyễn Quang Đức	05/08/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35H	6.81	Trung bình khá
334	1351010043	Lưu Quý Cường	23/09/1995	Hưng Yên	Nam	YDK.35A	6.8	Trung bình khá
335	1351010019	Nguyễn Văn Anh	10/10/1995	Bắc Ninh	Nam	YDK.35B	6.8	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
336	1351010137	Nguyễn Thị Hoa	19/11/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35D	6.8	Trung bình khá
337	1351010518	Phạm Tùng Lâm	11/11/1994	Hà Nội	Nam	YDK.35K	6.8	Trung bình khá
338	1351010528	Trương Thị Bảo Ngọc	12/12/1994	Hải Dương	Nữ	YDK.35K	6.8	Trung bình khá
339	1351010224	Vũ Thị Luân	12/09/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35E	6.79	Trung bình khá
340	1351010524	Đồng Thị Mẫn	03/03/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35K	6.79	Trung bình khá
341	1351010442	Hoàng Hải Yến	18/04/1994	Yên Bái	Nữ	YDK.35A	6.78	Trung bình khá
342	1351010167	Trịnh Thị Thanh Hương	17/02/1995	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35F	6.78	Trung bình khá
343	1351010112	Nguyễn Thị Thuý Hằng	02/02/1995	Nam Định	Nữ	YDK.35G	6.78	Trung bình khá
344	1351010501	Hà Thị Hải Anh	20/03/1994	Phú Thọ	Nữ	YDK.35K	6.78	Trung bình khá
345	1351010357	Đỗ Tiến Thực	11/01/1995	Hà Nội	Nam	YDK.35C	6.77	Trung bình khá
346	1351010185	Lê Thị Thu Huyền	10/01/1995	Bắc Giang	Nữ	YDK.35D	6.77	Trung bình khá
347	1351010384	Nguyễn Thu Trang	09/10/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35H	6.77	Trung bình khá
348	1351010353	Trương Thị Thu	10/05/1994	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35D	6.76	Trung bình khá
349	1351010077	Bùi Mạnh Đức	05/12/1995	Hưng Yên	Nam	YDK.35H	6.76	Trung bình khá
350	1351010425	Nguyễn Danh Võ	22/03/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35A	6.75	Trung bình khá
351	1351010422	Nguyễn Đức Việt	03/05/1995	Hưng Yên	Nam	YDK.35B	6.75	Trung bình khá
352	1351010415	Bế Thị Uyên	05/01/1994	Bắc Giang	Nữ	YDK.35C	6.75	Trung bình khá
353	1351010108	Phạm Văn Hàn	17/05/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35F	6.75	Trung bình khá
354	1351010486	Nguyễn Phú Quyết	07/06/1995	Hưng Yên	Nam	YDK.35I	6.75	Trung bình khá
355	1351010161	Nguyễn Ngọc Hùng	24/08/1995	Hưng Yên	Nam	YDK.35D	6.74	Trung bình khá
356	1351010543	Nguyễn Thị Thu Trang	01/11/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35K	6.74	Trung bình khá
357	1351010412	Phạm Tố Uyên	24/04/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35B	6.73	Trung bình khá
358	1351010189	Vũ Hoàng Gia Khảm	15/11/1995	Hưng Yên	Nam	YDK.35D	6.73	Trung bình khá
359	1351010521	Nguyễn Thị Hà Linh	29/12/1994	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35K	6.73	Trung bình khá
360	1351010241	Nguyễn Đức Mạnh	12/09/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35A	6.72	Trung bình khá
361	1351010071	Đỗ Thành Đạt	02/10/1995	Hưng Yên	Nam	YDK.35D	6.72	Trung bình khá
362	1351010025	Vũ Thị Ngọc Ánh	10/12/1994	Hà Nội	Nữ	YDK.35E	6.72	Trung bình khá
363	1351010004	Đỗ Việt Anh	30/07/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35H	6.72	Trung bình khá
364	1351010447	Nguyễn Tuấn Anh	28/05/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35I	6.72	Trung bình khá
365	1351010537	Nguyễn Thị Minh Thư	28/05/1995	Nghệ An	Nữ	YDK.35K	6.72	Trung bình khá
366	1351010067	Lương Minh Đạo	17/09/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35H	6.71	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
367	1351010173	Phạm Thị Hường	08/01/1994	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35B	6.7	Trung bình khá
368	1351010068	Trần Văn Đạo	01/07/1995	Bắc Giang	Nam	YDK.35A	6.69	Trung bình khá
369	1351010041	Hà Mạnh Cường	02/06/1995	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.35B	6.69	Trung bình khá
370	1351010111	Nguyễn Thị Thuý Hằng	08/05/1995	Nam Định	Nữ	YDK.35B	6.69	Trung bình khá
371	1351010328	Tô Đình Thái	10/03/1995	Nghệ An	Nam	YDK.35C	6.69	Trung bình khá
372	1351010005	Đoàn Việt Anh	27/03/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35H	6.69	Trung bình khá
373	1351010368	Đào Thị Bích Thủy	28/04/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35H	6.69	Trung bình khá
374	1351010026	Nguyễn Thị Bích	06/05/1995	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.35C	6.68	Trung bình khá
375	1351010084	Trương Trung Đức	26/02/1994	Quảng Ninh	Nam	YDK.35E	6.68	Trung bình khá
376	1351010195	Nguyễn Tùng Lâm	12/09/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35E	6.67	Trung bình khá
377	1351010274	Phí Ngọc Yến	11/04/1994	Hà Nội	Nữ	YDK.35E	6.67	Trung bình khá
378	1351010322	Ngô Văn Sơn	25/09/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35C	6.66	Trung bình khá
379	1351010045	Nguyễn Hữu Diện	20/02/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35H	6.66	Trung bình khá
380	1351010222	Đào Hải Long	07/12/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35H	6.66	Trung bình khá
381	1351010295	Vũ Thiên Phượng	24/04/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35H	6.66	Trung bình khá
382	1351010434	Hứa Thị Xuyên	13/11/1994	Lạng Sơn	Nữ	YDK.35F	6.65	Trung bình khá
383	1351010414	Nguyễn Thị Tố Uyên	11/05/1994	Ninh Bình	Nữ	YDK.35G	6.65	Trung bình khá
384	1351010198	Hoàng Thị Lệ	28/09/1994	Bắc Giang	Nữ	YDK.35C	6.64	Trung bình khá
385	1351010003	Nguyễn Phương Anh	22/08/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35H	6.63	Trung bình khá
386	1351010498	Vũ Thế Anh	08/05/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35K	6.62	Trung bình khá
387	1351010070	Nguyễn Tiến Đạt	14/01/1994	Ninh Bình	Nam	YDK.35G	6.61	Trung bình khá
388	1351010477	Lê Thị Kiều Oanh	22/05/1995	Nghệ An	Nữ	YDK.35I	6.61	Trung bình khá
389	1351010085	Lê Thị Thu Đông	17/03/1994	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35B	6.6	Trung bình khá
390	1351010443	Nguyễn Ngọc Yến	27/08/1994	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35D	6.59	Trung bình khá
391	1351010452	Bùi Thị Hải Anh	20/11/1995	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.35I	6.59	Trung bình khá
392	1351010539	Hoàng Thị Ngọc Thủy	20/11/1994	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.35K	6.59	Trung bình khá
393	1351010403	Nguyễn Anh Tú	02/02/1995	Phú Thọ	Nam	YDK.35C	6.58	Trung bình khá
394	1351010014	Đỗ Thị Anh	02/10/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35E	6.58	Trung bình khá
395	1351010040	Hoàng Huy Cường	09/05/1995	Hưng Yên	Nam	YDK.35H	6.58	Trung bình khá
396	1351010538	Vũ Thị Thương	10/02/1994	Sơn La	Nữ	YDK.35K	6.58	Trung bình khá
397	1351010273	Nguyễn Đức Nhân	06/07/1995	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.35B	6.57	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
398	1351010535	Tăng Thị Thu	22/02/1993	Hải Dương	Nữ	YDK.35K	6.57	Trung bình khá
399	1351010300	Đàm Xuân Phúc	24/11/1993	Lạng Sơn	Nam	YDK.35F	6.56	Trung bình khá
400	1351010342	Bùi Thị Hiền Thảo	04/11/1994	Hòa Bình	Nữ	YDK.35C	6.55	Trung bình khá
401	1351010271	Hà Văn Nguyên	27/04/1994	Thanh Hóa	Nam	YDK.35D	6.55	Trung bình khá
402	1351010256	Dương Quỳnh Nga	31/10/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35F	6.55	Trung bình khá
403	1351010146	Hồ Văn Hoàng	19/12/1994	Hải Dương	Nam	YDK.35D	6.54	Trung bình khá
404	1351010483	Nguyễn Hồng Quân	10/07/1995	Hà Nội	Nam	YDK.35I	6.54	Trung bình khá
405	1351010263	Lưu Tuấn Nghĩa	01/05/1994	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.35B	6.53	Trung bình khá
406	1351010083	Phạm Anh Đức	29/10/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35H	6.53	Trung bình khá
407	1351010176	Nguyễn Văn Huy	25/03/1994	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.35B	6.52	Trung bình khá
408	1351010398	Hoàng Mạnh Trung	15/01/1994	Hà Nội	Nam	YDK.35E	6.5	Trung bình khá
409	1351010211	Bùi Thị Liên	06/04/1994	Ninh Bình	Nữ	YDK.35G	6.5	Trung bình khá
410	1351010527	Bùi Bích Nga	15/09/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35K	6.5	Trung bình khá
411	1351010257	Ôn Thúy Nga	20/11/1994	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.35B	6.49	Trung bình khá
412	1351010349	Phạm Thị Thịnh	06/02/1994	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35B	6.49	Trung bình khá
413	1351010130	Trần Thị Hiền	15/04/1995	Hải Dương	Nữ	YDK.35H	6.49	Trung bình khá
414	1351010055	Nguyễn Văn Dũng	15/10/1994	Thanh Hóa	Nam	YDK.35B	6.47	Trung bình khá
415	1351010375	Hà Thanh Tâm	17/04/1994	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35D	6.47	Trung bình khá
416	1351010390	Lý Thị Mỹ Trang	23/03/1994	Tuyên Quang	Nữ	YDK.35D	6.47	Trung bình khá
417	1351010128	Nguyễn Thị Minh Hiền	01/04/1995	Bắc Ninh	Nữ	YDK.35B	6.46	Trung bình khá
418	1351010149	Nguyễn Thị Hồng	21/02/1993	Lạng Sơn	Nữ	YDK.35F	6.46	Trung bình khá
419	1351010242	Ma Đức Mạnh	24/07/1994	Lạng Sơn	Nam	YDK.35F	6.46	Trung bình khá
420	1351010427	Nguyễn Thị Cẩm Vân	16/12/1994	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35A	6.45	Trung bình khá
421	1351010129	Phạm Thị Hiền	20/11/1994	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35B	6.45	Trung bình khá
422	1351010424	Phan Quý Vinh	03/11/1994	Hải Phòng	Nam	YDK.35B	6.45	Trung bình khá
423	1351010482	Nguyễn Văn Quân	27/03/1995	Thanh Hóa	Nam	YDK.35I	6.45	Trung bình khá
424	1351010276	Đỗ Thị Hồng Nhung	10/07/1994	Bắc Giang	Nữ	YDK.35C	6.44	Trung bình khá
425	1351010114	Trần Thị Thu Hằng	26/08/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35B	6.43	Trung bình khá
426	1351010013	Nguyễn Bá Anh	26/09/1990	Hà Nội	Nam	YDK.35E	6.43	Trung bình khá
427	1351010484	Nguyễn Ngọc Quý	28/06/1995	Phú Thọ	Nam	YDK.35I	6.43	Trung bình khá
428	1351010490	Hoàng Thị Thủy	08/11/1994	Hưng Yên	Nữ	YDK.35I	6.43	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
429	1351010532	Lê Đình Tài	10/06/1991	Thanh Hóa	Nam	YDK.35K	6.43	Trung bình khá
430	1351010431	Trần Minh Vương	17/09/1994	Hải Dương	Nam	YDK.35B	6.42	Trung bình khá
431	1351010215	Hoàng Việt Lợi	14/01/1995	Bắc Ninh	Nam	YDK.35E	6.42	Trung bình khá
432	1351010466	Phạm Thị Hồng	08/07/1995	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35I	6.42	Trung bình khá
433	1351010408	Trần Thanh Tùng	24/10/1994	Hà Nội	Nam	YDK.35E	6.41	Trung bình khá
434	1351010478	Vũ Thị Oanh	01/11/1994	Hưng Yên	Nữ	YDK.35I	6.41	Trung bình khá
435	1351010529	Lê Tiến Phúc	26/10/1995	Nghệ An	Nam	YDK.35K	6.41	Trung bình khá
436	1351010254	Bùi Quang Nam	25/02/1995	Hưng Yên	Nam	YDK.35C	6.4	Trung bình khá
437	1351010298	Hoàng Thị Phương	02/09/1994	Bắc Giang	Nữ	YDK.35C	6.4	Trung bình khá
438	1351010339	Trần Thạch Thảo	17/11/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35D	6.39	Trung bình khá
439	1351010034	Đặng Đức Chính	30/07/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35F	6.39	Trung bình khá
440	1351010303	Nông Ngọc Quang	15/10/1994	Lạng Sơn	Nam	YDK.35F	6.38	Trung bình khá
441	1351010421	Trần Đức Việt	27/10/1994	Phú Thọ	Nam	YDK.35H	6.38	Trung bình khá
442	1351010455	Nguyễn Hữu Công	21/01/1994	Hải Dương	Nam	YDK.35I	6.38	Trung bình khá
443	1351010504	Mai Tuấn Bảo	03/07/1995	Hà Tĩnh	Nam	YDK.35K	6.38	Trung bình khá
444	1351010546	Nguyễn Hoàng Tước	20/06/1993	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.35K	6.38	Trung bình khá
445	1351010363	Nguyễn Thị Thu Thủy	23/03/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35C	6.37	Trung bình khá
446	1351010464	Nguyễn Văn Hiếu	22/06/1995	Bắc Ninh	Nam	YDK.35I	6.36	Trung bình khá
447	1351010523	Nguyễn Anh Đức	29/05/1995	Nghệ An	Nam	YDK.35K	6.36	Trung bình khá
448	1351010194	Hà Thị Lạ	02/01/1994	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35A	6.32	Trung bình khá
449	1351010321	Phạm Hùng Sơn	10/02/1995	Hà Nam	Nam	YDK.35A	6.32	Trung bình khá
450	1351010138	Đinh Thị Hoa	26/03/1994	Hòa Bình	Nữ	YDK.35C	6.3	Trung bình khá
451	1351010140	Nguyễn Việt Hoà	07/07/1994	Bắc Ninh	Nam	YDK.35E	6.3	Trung bình khá
452	1351010064	Nguyễn Thị Duyên	07/10/1994	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35A	6.29	Trung bình khá
453	1351010101	Phương Thị Hà	23/12/1994	Hà Nội	Nữ	YDK.35E	6.29	Trung bình khá
454	1351010191	Trịnh Duy Khánh	26/07/1994	Thanh Hóa	Nam	YDK.35H	6.29	Trung bình khá
455	1351010426	Trần Thị Vân	08/10/1993	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.35B	6.28	Trung bình khá
456	1351010336	Nguyễn Công Thành	29/03/1995	Hưng Yên	Nam	YDK.35D	6.26	Trung bình khá
457	1351010505	Nguyễn Thành Công	02/11/1994	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nam	YDK.35K	6.26	Trung bình khá
458	1351010220	Trà Chí Long	16/11/1995	Hải Phòng	Nam	YDK.35H	6.25	Trung bình khá
459	1351010485	Nguyễn Trọng Quyết	26/11/1994	Hà Nam	Nam	YDK.35I	6.25	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
460	1351010337	Nguyễn Công Thành	27/10/1995	Hải Dương	Nam	YDK.35A	6.23	Trung bình khá
461	1251010149	Bùi Thanh Bình	08/06/1993	Hòa Bình	Nữ	YDK.35C	6.23	Trung bình khá
462	1351010500	Lương Ngô Tuấn Anh	14/10/1995	Hà Nam	Nam	YDK.35K	6.2	Trung bình khá
463	1351010047	Lê Thị Dung	06/09/1994	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.35B	6.18	Trung bình khá
464	1351010379	Triệu Quỳnh Trang	20/09/1994	Thanh Hóa	Nữ	YDK.35B	6.18	Trung bình khá
465	1351010305	Nguyễn Thế Quân	17/11/1992	Hà Nội	Nam	YDK.35E	6.18	Trung bình khá
466	1351010187	Nguyễn Quang Huynh	14/02/1992	Hà Nội	Nam	YDK.35H	6.15	Trung bình khá
467	1351010315	Ngọc Văn Sinh	25/11/1995	Bắc Giang	Nam	YDK.35A	6.14	Trung bình khá
468	1351010165	Trần Quang Hùng	18/09/1994	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.35B	6.13	Trung bình khá
469	1351010374	Nguyễn Danh Tới	21/09/1994	Hà Nội	Nam	YDK.35E	6.13	Trung bình khá
470	1351010106	Trương Văn Hải	10/09/1993	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.35B	6.11	Trung bình khá
471	1351010279	Nguyễn Thuỳ Ninh	10/02/1995	Hải Phòng	Nữ	YDK.35E	6.09	Trung bình khá
472	1351010190	Lê Hồng Khanh	08/06/1995	Bắc Giang	Nam	YDK.35D	6.03	Trung bình khá
473	1351010042	Nguyễn Mạnh Cường	15/08/1992	Hà Nội	Nam	YDK.35E	6.02	Trung bình khá
474	1351010113	Vũ Minh Hằng	18/12/1995	Hưng Yên	Nữ	YDK.35E	5.91	Trung bình

Xếp loại	Số SV
Giỏi	6
Khá	269
Trung bình khá	198
Trung bình	1
Tổng cộng	474

NGƯỜI LẬP


Vũ Thị Hải Bình

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Răng Hàm Mặt hệ chính quy
khoá 2013 - 2019*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp ngành Răng Hàm Mặt cho sinh viên hệ chính quy khoá 2013-2019.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp ngành Răng Hàm Mặt hệ chính quy cho **97 (Chín mươi bảy)** sinh viên khoá 2013 - 2019 kể từ ngày 04/7/2019, trong đó có:

01 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

69 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

27 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ DH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTDH, Văn thư.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. *Nguyễn Văn Khải*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
NGÀNH RĂNG HÀM MẶT CHÍNH QUY KHÓA 5 (2013-2019)

(Kèm theo QĐ số: 690.../QĐ - YDHP, ngày 04 tháng 7 năm 2019)

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
1	1356010062	Hoàng Phương Thảo	02/12/1994	Hải Phòng	Nữ	RHM.K5	8.1	Giỏi
2	1356010077	Vũ Thị Hiền	08/11/1995	Bắc Cạn	Nữ	RHM.K5TB	7.98	Khá
3	1356010051	Nguyễn Ngọc Linh	20/02/1995	Hải Phòng	Nữ	RHM.K5	7.94	Khá
4	1356010063	Ngô Thị Mai Thương	18/07/1995	Hải Phòng	Nữ	RHM.K5	7.94	Khá
5	1356010017	Nguyễn Thanh Huyền	02/08/1995	Hải Phòng	Nữ	RHM.K5	7.9	Khá
6	1356010005	Trần Thị Dịu	04/12/1995	Thái Bình	Nữ	RHM.K5	7.88	Khá
7	1356010105	Vương Linh Trang	08/09/1994	Sơn La	Nữ	RHM.K5TB	7.73	Khá
8	1356010057	Trịnh Hồng Ngọc	19/02/1995	Quảng Ninh	Nữ	RHM.K5	7.69	Khá
9	1356010031	Nguyễn Thị Bích Thảo	11/10/1995	Vĩnh Phúc	Nữ	RHM.K5	7.68	Khá
10	1356010083	Lê Thị Thanh Hương	24/08/1995	Hải Phòng	Nữ	RHM.K5TB	7.68	Khá
11	1356010001	Phạm Quỳnh An	07/01/1995	Hải Phòng	Nữ	RHM.K5	7.63	Khá
12	1356010014	Hoàng Thái Hoà	06/01/1995	Thái Bình	Nam	RHM.K5	7.61	Khá
13	1356010023	Nguyễn Hồng Nhật Minh	26/12/1995	Hải Phòng	Nữ	RHM.K5	7.53	Khá
14	1356010107	Nguyễn Ngọc Tú	24/07/1995	Điện Biên	Nam	RHM.K5TB	7.48	Khá
15	1356010106	Trương Thanh Tri	07/01/1995	Lạng Sơn	Nam	RHM.K5TB	7.46	Khá
16	1356010047	Vũ Quang Hiền	30/12/1994	Hà Nội	Nam	RHM.K5	7.44	Khá
17	1356010027	Nguyễn Thị Lan Phương	21/04/1995	Hải Phòng	Nữ	RHM.K5	7.44	Khá
18	1356010015	Ngô Thị Hồng	25/11/1995	Bắc Ninh	Nữ	RHM.K5	7.43	Khá
19	1356010056	Đổng Thị Nghệ	17/07/1994	Hải Dương	Nữ	RHM.K5	7.43	Khá
20	1356010041	Nguyễn Hồng Dương	01/06/1994	Hà Nội	Nam	RHM.K5	7.41	Khá
21	1356010085	Nguyễn Văn Khoa	20/07/1995	Yên Bái	Nam	RHM.K5TB	7.41	Khá
22	1356010018	Phạm Thị Khuê	08/03/1995	Hải Dương	Nữ	RHM.K5	7.4	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
23	1356010021	Đào Thị Thu	Linh	05/02/1995	Hải Dương	Nữ	RHM.K5	7.4	Khá
24	1356010071	Lê Thị	Bình	07/07/1995	Thanh Hóa	Nữ	RHM.K5TB	7.4	Khá
25	1356010078	Nguyễn Quỳnh	Hoa	16/09/1995	Hòa Bình	Nữ	RHM.K5TB	7.4	Khá
26	1356010049	Lê Thị Thùy	Linh	17/11/1995	Hà Nội	Nữ	RHM.K5	7.39	Khá
27	1356010032	Nguyễn Xuân	Thường	26/09/1995	Bắc Ninh	Nam	RHM.K5	7.39	Khá
28	1356010037	Phạm Thị Hải	Yến	26/09/1995	Hải Dương	Nữ	RHM.K5	7.38	Khá
29	1356010072	Vương Ngọc	Châu	26/09/1995	Tuyên Quang	Nam	RHM.K5TB	7.38	Khá
30	1356010019	Nguyễn Thu	Lan	02/06/1995	Hải Phòng	Nữ	RHM.K5	7.35	Khá
31	1356010003	Lê Thanh	Cúc	17/01/1995	Hải Phòng	Nữ	RHM.K5	7.34	Khá
32	1356010013	Nguyễn Thị	Hoa	03/01/1995	Hải Dương	Nữ	RHM.K5	7.34	Khá
33	1356010045	Đỗ Thúy	Hằng	26/04/1995	Hải Phòng	Nữ	RHM.K5	7.33	Khá
34	1356010065	Tổng Thị Hiền	Trang	08/09/1995	Ninh Bình	Nữ	RHM.K5	7.33	Khá
35	1356010009	Nguyễn Tùng	Dương	09/08/1995	Hải Phòng	Nam	RHM.K5	7.32	Khá
36	1356010002	Lê Thị Vân	Anh	03/08/1995	Quảng Ninh	Nữ	RHM.K5	7.31	Khá
37	1356010082	Lê Thị Thu	Hương	10/08/1995	Lạng Sơn	Nữ	RHM.K5TB	7.3	Khá
38	1356010076	Nguyễn Thị	Hằng	14/05/1995	Hà Giang	Nữ	RHM.K5TB	7.28	Khá
39	1356010012	Lê Thị Minh	Hằng	20/09/1994	Bắc Ninh	Nữ	RHM.K5	7.27	Khá
40	1356010029	Nguyễn Văn	Thắng	23/02/1994	Nghệ An	Nam	RHM.K5	7.25	Khá
41	1356010084	Phan Thanh	Huyền	28/06/1994	Hòa Bình	Nữ	RHM.K5TB	7.23	Khá
42	1356010097	Phạm Thị	Quyên	11/10/1995	Thanh Hóa	Nữ	RHM.K5TB	7.21	Khá
43	1356010022	Nguyễn Thị	Mai	29/08/1995	Quảng Ninh	Nữ	RHM.K5	7.2	Khá
44	1356010096	Phạm Thị Lan	Phương	22/05/1995	Lai Châu	Nữ	RHM.K5TB	7.2	Khá
45	1356010061	Phạm Thị Phương	Thảo	01/12/1995	Hải Dương	Nữ	RHM.K5	7.18	Khá
46	1356010048	Phạm Tuấn	Linh	17/11/1995	Nam Định	Nam	RHM.K5	7.17	Khá
47	1356010073	Hà Duy	Cường	06/09/1995	Sơn La	Nam	RHM.K5TB	7.17	Khá
48	1356010004	Lã Thị	Dinh	20/02/1995	Nam Định	Nữ	RHM.K5	7.16	Khá
49	1356010044	Nguyễn Thị Nguyệt	Hà	19/02/1995	Hải Dương	Nữ	RHM.K5	7.16	Khá
50	1356010026	Lương Thị	Nhung	05/07/1995	Hải Phòng	Nữ	RHM.K5	7.16	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
51	1356010030	Nguyễn Bảo	Thắng	06/03/1994	Bắc Giang	Nam	RHM.K5	7.15	Khá
52	1356010068	Phan Thị Thùy	Anh	28/04/1995	Điện Biên	Nữ	RHM.K5TB	7.15	Khá
53	1356010074	Nguyễn Thị	Dinh	09/03/1995	Bắc Cạn	Nữ	RHM.K5TB	7.13	Khá
54	1356010098	Chu Thị	Thanh	01/06/1995	Lạng Sơn	Nữ	RHM.K5TB	7.13	Khá
55	1356010100	Vàng Thị Thu	Thảo	13/04/1995	Hà Giang	Nữ	RHM.K5TB	7.13	Khá
56	1356010092	Nguyễn Thị Thanh	Nga	20/06/1995	Điện Biên	Nữ	RHM.K5TB	7.11	Khá
57	1356010102	Chữ Minh	Toàn	01/10/1995	Hòa Bình	Nam	RHM.K5TB	7.11	Khá
58	1356010104	Nguyễn Võ Huyền	Trang	26/02/1995	Sơn La	Nữ	RHM.K5TB	7.11	Khá
59	1356010028	Tổng Thị	Quỳnh	20/04/1995	Quảng Ninh	Nữ	RHM.K5	7.1	Khá
60	1356010020	Đỗ Thị Hương	Lan	16/08/1995	Hải Phòng	Nữ	RHM.K5	7.08	Khá
61	1356010054	Trần Phúc	Minh	20/09/1995	Hà Nội	Nam	RHM.K5	7.07	Khá
62	1356010088	Nguyễn Thùy	Linh	11/06/1995	Lạng Sơn	Nữ	RHM.K5TB	7.07	Khá
63	1356010087	Nguyễn Thị Thủy	Linh	18/09/1995	Yên Bái	Nữ	RHM.K5TB	7.06	Khá
64	1356010090	Lê Thảo	Ly	09/11/1995	Thanh Hóa	Nữ	RHM.K5TB	7.05	Khá
65	1356010067	Trần Công Quyền	Anh	02/12/1995	Điện Biên	Nam	RHM.K5TB	7.04	Khá
66	1356010095	Lê Thị Trang	Nhung	12/05/1995	Hòa Bình	Nữ	RHM.K5TB	7.04	Khá
67	1356010036	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	09/09/1995	Quảng Ninh	Nữ	RHM.K5	7.03	Khá
68	1356010109	Trần Văn	Vũ	06/10/1995	Yên Bái	Nam	RHM.K5TB	7.03	Khá
69	1356010053	Nguyễn Thị Khánh	Ly	04/08/1995	Quảng Ninh	Nữ	RHM.K5	7.01	Khá
70	1356010108	Trần Thanh	Tùng	26/08/1995	Yên Bái	Nam	RHM.K5TB	7	Khá
71	1356010093	Triệu Thị Thùy	Nga	25/05/1995	Bắc Cạn	Nữ	RHM.K5TB	6.98	Trung bình khá
72	1356010079	Tôn Việt	Hồng	20/06/1995	Lạng Sơn	Nam	RHM.K5TB	6.95	Trung bình khá
73	1356010089	Lê Nhật	Linh	24/10/1995	Tuyên Quang	Nam	RHM.K5TB	6.95	Trung bình khá
74	1356010043	Đỗ Thị Thanh	Hà	13/03/1995	Hà Nội	Nữ	RHM.K5	6.93	Trung bình khá
75	1356010011	Bùi Minh	Đức	13/01/1995	Sơn La	Nam	RHM.K5	6.92	Trung bình khá
76	1356010086	Hoàng Nhật	Lệ	17/11/1995	Cao Bằng	Nữ	RHM.K5TB	6.91	Trung bình khá
77	1356010024	Ngô Văn	Năm	10/05/1995	Nam Định	Nam	RHM.K5	6.88	Trung bình khá
78	1356010064	Lê Thị	Thủy	03/08/1995	Thanh Hóa	Nữ	RHM.K5	6.88	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
79	1356010070	Nguyễn Ngọc Ánh	24/06/1995	Yên Bái	Nữ	RHM.K5TB	6.84	Trung bình khá
80	1356010103	Triệu Thanh Trà	14/04/1995	Tuyên Quang	Nữ	RHM.K5TB	6.83	Trung bình khá
81	1356010040	Nguyễn Lê Hà Dương	05/06/1995	Bình Định	Nữ	RHM.K5	6.81	Trung bình khá
82	1356010046	Phan Văn Hậu	07/04/1995	Hải Dương	Nam	RHM.K5	6.79	Trung bình khá
83	1356010091	Đặng Gia Nam	24/03/1995	Sơn La	Nam	RHM.K5TB	6.79	Trung bình khá
84	1356010008	Vũ Trường Duẩn	12/05/1990	Hà Name	Nam	RHM.K5	6.78	Trung bình khá
85	1356010006	Nguyễn Hữu Doanh	19/12/1995	Thanh Hóa	Nam	RHM.K5	6.77	Trung bình khá
86	1356010075	Nguyễn Anh Dũng	16/10/1995	Hà Giang	Nam	RHM.K5TB	6.74	Trung bình khá
87	1356010080	Đặng Văn Hùng	17/04/1995	Tuyên Quang	Nam	RHM.K5TB	6.74	Trung bình khá
88	1356010069	Nguyễn Hoàng Anh	14/12/1995	Lào Cai	Nam	RHM.K5TB	6.72	Trung bình khá
89	1356010094	Vũ Thị Bích Ngọc	30/08/1995	Cao Bằng	Nữ	RHM.K5TB	6.71	Trung bình khá
90	1356010081	Vũ Mạnh Hưng	13/08/1995	Tuyên Quang	Nam	RHM.K5TB	6.67	Trung bình khá
91	1356010059	Đỗ Đức Nhân	20/10/1995	Bắc Giang	Nam	RHM.K5	6.65	Trung bình khá
92	1356010101	Hoàng Việt Tiếp	14/06/1995	Yên Bái	Nam	RHM.K5TB	6.62	Trung bình khá
93	1356010016	Trần Mạnh Hùng	12/11/1994	Thái Bình	Nam	RHM.K5	6.57	Trung bình khá
94	1356010025	Phạm Thành Nguyễn	14/10/1995	Thái Bình	Nam	RHM.K5	6.54	Trung bình khá
95	1356010007	Hà Văn Du	20/02/1995	Thái Bình	Nam	RHM.K5	6.52	Trung bình khá
96	1356010033	Đặng Đình Trung	29/12/1995	Hải Dương	Nam	RHM.K5	6.43	Trung bình khá
97	1356010058	Chu Hồng Ngọc	18/12/1994	Hải Phòng	Nam	RHM.K5	6.28	Trung bình khá

Xếp loại

Số SV

Giỏi

1

Khá

69

Trung bình khá

27

Tổng cộng

97

NGƯỜI LẬP

[Signature]

Vũ Thị Hải Bình

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

Hải Phòng, ngày 04 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận tốt nghiệp Y học dự phòng hệ chính quy
khoá 2013 - 2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp ngành Y học dự phòng cho sinh viên hệ chính quy khoá 2013-2019.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp ngành Y học dự phòng hệ chính quy cho **52 (Năm mươi hai)** sinh viên khoá 2013 - 2019 kể từ ngày 04/7/2019, trong đó có:

01 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

32 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

18 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

01 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTDH, Văn thư.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

GS. TS. Nguyễn Văn Khải

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
NGÀNH Y HỌC DỰ PHÒNG CHÍNH QUY KHÓA 7 (2013-2019)
(Kèm theo QĐ số: 6.91.../QĐ - YDHP, ngày 04 tháng 7 năm 2019)

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Đ XLTN	Xếp loại TN
1	1353020026	Nguyễn Huyền My	05/07/1995	Hải Phòng	Nữ	YHDP.K7	8.06	Giỏi
2	1353020043	Nguyễn Thị Hà Thu	25/08/1995	Hưng Yên	Nữ	YHDP.K7	7.84	Khá
3	1353020004	Trần Thị Chinh	06/01/1995	Hải Dương	Nữ	YHDP.K7	7.69	Khá
4	1353020031	Phạm Văn Quân	14/01/1995	Hải Dương	Nam	YHDP.K7	7.63	Khá
5	1353020042	Nguyễn Thị Thu	12/11/1994	Vĩnh Phúc	Nữ	YHDP.K7	7.6	Khá
6	1353020010	Nguyễn Thị Quỳnh Giang	18/01/1994	Nghệ An	Nữ	YHDP.K7	7.57	Khá
7	1353020009	Nguyễn Tâm Đoàn	30/11/1995	Hải Phòng	Nam	YHDP.K7	7.56	Khá
8	1353020029	Nguyễn Thị Nhân	23/03/1995	Hưng Yên	Nữ	YHDP.K7	7.5	Khá
9	1353020039	Hà Thị Phương Thanh	16/10/1995	Hải Phòng	Nữ	YHDP.K7	7.49	Khá
10	1353020055	Nguyễn Ngọc Yến	12/09/1995	Quảng Ninh	Nữ	YHDP.K7	7.48	Khá
11	1353020014	Nguyễn Hải Hà	15/10/1994	Hải Phòng	Nữ	YHDP.K7	7.45	Khá
12	1353020024	Nguyễn Thị Mai	13/03/1995	Hải Dương	Nữ	YHDP.K7	7.43	Khá
13	1353020037	Nguyễn Thị Tâm	06/11/1994	Hải Phòng	Nữ	YHDP.K7	7.39	Khá
14	1353020038	Lê Văn Thắng	05/08/1995	Quảng Ninh	Nam	YHDP.K7	7.39	Khá
15	1353020002	Lê Đức Anh	11/03/1995	Hải Phòng	Nam	YHDP.K7	7.38	Khá
16	1353020052	Phạm Mỹ Tùng	08/05/1995	Hải Phòng	Nam	YHDP.K7	7.38	Khá
17	1353020036	Bùi Công Sơn	07/11/1993	Hà Nội	Nam	YHDP.K7	7.37	Khá
18	1353020034	Vũ Thị Quy	13/04/1994	Nam Định	Nữ	YHDP.K7	7.36	Khá
19	1353020041	Nguyễn Hà Phương Thảo	16/07/1995	Hải Phòng	Nữ	YHDP.K7	7.36	Khá
20	1353020015	Nguyễn Thị Minh Hiền	30/06/1995	Hải Phòng	Nữ	YHDP.K7	7.33	Khá
21	1353020027	Nguyễn Thuý Ngân	16/06/1995	Hải Phòng	Nữ	YHDP.K7	7.33	Khá
22	1353020030	Biện Mai Phương	06/05/1995	Hải Phòng	Nữ	YHDP.K7	7.32	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Đ XLTN	Xếp loại TN
23	1353020054	Trần Thị Yên	13/05/1995	Thanh Hóa	Nữ	YHDP.K7	7.32	Khá
24	1353020048	Nguyễn Thị Tinh	29/08/1995	Hải Phòng	Nữ	YHDP.K7	7.31	Khá
25	1353020012	Phạm Thị Ngọc Hà	11/09/1995	Hải Phòng	Nữ	YHDP.K7	7.29	Khá
26	1353020044	Phạm Hà Thư	01/08/1995	Hải Phòng	Nữ	YHDP.K7	7.25	Khá
27	1353020045	Ngô Doãn Thực	16/11/1995	Hải Phòng	Nam	YHDP.K7	7.24	Khá
28	1353020005	Đỗ Việt Chung	16/10/1994	Hải Dương	Nam	YHDP.K7	7.18	Khá
29	1353020049	Nguyễn Tâm Trinh	17/05/1995	Hải Phòng	Nữ	YHDP.K7	7.16	Khá
30	1353020021	Nguyễn Thị Mai Lan	27/03/1995	Hải Phòng	Nữ	YHDP.K7	7.14	Khá
31	1353020051	Vũ Bảo Tú	06/01/1995	Quảng Ninh	Nam	YHDP.K7	7.1	Khá
32	1353020013	Đỗ Thị Thu Hà	27/07/1994	Quảng Ninh	Nữ	YHDP.K7	7.03	Khá
33	1353020001	Phạm Thuý An	20/07/1995	Quảng Ninh	Nữ	YHDP.K7	7.02	Khá
34	1353020032	Bùi Văn Quân	10/01/1995	Hải Phòng	Nam	YHDP.K7	6.99	Trung bình khá
35	1353020007	Quách Thuý Dương	13/03/1995	Hải Phòng	Nữ	YHDP.K7	6.98	Trung bình khá
36	1353020040	Vũ Văn Thành	30/05/1995	Hải Phòng	Nam	YHDP.K7	6.96	Trung bình khá
37	1353020011	Vũ Thu Hà	30/10/1995	Thái Bình	Nữ	YHDP.K7	6.9	Trung bình khá
38	1353020053	Ninh Quốc Tuyển	05/09/1995	Hải Dương	Nam	YHDP.K7	6.84	Trung bình khá
39	1353020016	Phan Việt Hoàng	02/08/1995	Hải Phòng	Nam	YHDP.K7	6.79	Trung bình khá
40	1353020028	Vũ Minh Ngọc	11/12/1995	Hải Phòng	Nam	YHDP.K7	6.76	Trung bình khá
41	1353020019	Phan Thị Hường	02/09/1994	Hưng Yên	Nữ	YHDP.K7	6.75	Trung bình khá
42	1353020046	Nguyễn Thuỷ Tiên	03/11/1995	Hưng Yên	Nữ	YHDP.K7	6.73	Trung bình khá
43	1353020023	Bùi Thị Mai	10/09/1994	Hải Phòng	Nữ	YHDP.K7	6.68	Trung bình khá
44	1353020017	Trần Thị Diệu Hồng	18/04/1995	Hải Phòng	Nữ	YHDP.K7	6.65	Trung bình khá
45	1353020018	Đinh Thị Mỹ Hương	11/08/1995	Quảng Ninh	Nữ	YHDP.K7	6.64	Trung bình khá
46	1353020033	Vũ Xuân Quang	19/10/1995	Hưng Yên	Nam	YHDP.K7	6.64	Trung bình khá
47	1353020022	Nguyễn Thị Phương Linh	23/09/1994	Hải Phòng	Nữ	YHDP.K7	6.59	Trung bình khá
48	1353020008	Nguyễn Tiến Đạt	09/10/1994	Hải Phòng	Nam	YHDP.K7	6.57	Trung bình khá
49	1353020035	Nguyễn Công Quyết	23/02/1994	Hải Phòng	Nam	YHDP.K7	6.53	Trung bình khá
50	1353020047	Trần Anh Tiến	07/06/1995	Nghệ An	Nam	YHDP.K7	6.53	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Đ XLTN	Xếp loại TN
51	1353020020	Hạ Thị Thanh Huyền	03/10/1994	Vĩnh Phúc	Nữ	YHDP.K7	6.38	Trung bình khá
52	1253020037	Vũ Tiến Lực	17/09/1994	Hải Phòng	Nam	YHDP.K7	5.96	Trung bình

Xếp loại	Số SV
Giỏi	1
Khá	32
Trung bình khá	18
Trung bình	1
Tổng cộng	52

NGƯỜI LẬP


Vũ Thị Hải Bình

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải



Số: 692/QĐ-YDHP

Hải Phòng, ngày 04 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Điều dưỡng hệ chính quy
khóa 2015 - 2019*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp ngành Điều dưỡng cho sinh viên hệ chính quy khóa 2015-2019.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp ngành Điều dưỡng hệ chính quy cho **43 (Bốn mươi ba)** sinh viên khóa 2015 - 2019 kể từ ngày 04/7/2019, trong đó có:

02 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

32 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

09 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHDĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTDH, Văn thư.



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG CHÍNH QUY KHÓA 11 (2015-2019)

(Kèm theo QĐ số: 692.../QĐ - YDHP, ngày 04 tháng 7 năm 2019)

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
1	1555010001	TRƯƠNG LAN ANH	17/02/1997	Bắc Ninh	Nữ	CNDD CQ K11	6.88	Khá
2	1455010002	CAO THỊ VÂN ANH	06/10/1996	Hải Phòng	Nữ	CNDD CQ K11	7.31	Khá
3	1555010004	TRƯƠNG THỊ DIỄM	18/08/1997	Hưng Yên	Nữ	CNDD CQ K11	6.93	Khá
4	1555010005	ĐOÀN THỊ GIANG	13/03/1997	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K11	7.43	Khá
5	1555010006	NGUYỄN THỊ THU HÀ	23/12/1997	Quảng Ninh	Nữ	CNDD CQ K11	6.55	Trung bình
6	1455010027	BÙI THỊ HÀO	08/03/1996	HẢI PHÒNG	Nữ	CNDD CQ K11	6.42	Trung bình
7	1555010012	LÊ THỊ HIỀN	15/08/1996	Sơn La	Nữ	CNDD CQ K11	6.34	Trung bình
8	1555010009	ĐẶNG THANH HẰNG	13/01/1997	HẢI PHÒNG	Nữ	CNDD CQ K11	6.48	Trung bình
9	1555010010	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	06/10/1996	Quảng Ninh	Nữ	CNDD CQ K11	7.01	Khá
10	1555010008	PHẠM THỊ THU HẰNG	31/10/1997	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K11	6.88	Khá
11	1555010007	VŨ THỊ HẰNG	08/07/1997	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K11	7.26	Khá
12	1555010011	NGUYỄN THỊ HẠNH	08/01/1997	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K11	7.04	Khá
13	1555010013	BÙI THỊ HOA	16/09/1997	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K11	7.29	Khá
14	1555010014	NGUYỄN THỊ KIM HUẾ	24/03/1996	Nam Định	Nữ	CNDD CQ K11	6.98	Khá
15	1555010020	CHU THỊ HUYỀN	22/09/1997	Quảng Ninh	Nữ	CNDD CQ K11	7.5	Khá
16	1555010018	ĐỖ THỊ MINH HUYỀN	23/11/1997	HẢI PHÒNG	Nữ	CNDD CQ K11	6.79	Khá
17	1555010017	VŨ THỊ HƯỜNG	04/07/1997	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K11	6.92	Khá
18	1555010016	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	10/02/1997	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K11	6.75	Khá
19	1555010015	TRẦN THỊ LAN HƯƠNG	01/09/1997	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K11	6.44	Trung bình
20	1555010021	LÊ THỊ LAM	07/10/1997	Thanh Hóa	Nữ	CNDD CQ K11	6.1	Trung bình
21	1555010022	LÊ THỊ KHÁNH LINH	03/02/1997	Hưng Yên	Nữ	CNDD CQ K11	6.55	Trung bình
22	1555010023	NGÔ THỊ LOAN	18/04/1997	Bắc Ninh	Nữ	CNDD CQ K11	7.11	Khá
23	1555010025	PHẠM THỊ LOAN	27/09/1997	Quảng Ninh	Nữ	CNDD CQ K11	7.54	Khá
24	1555010024	PHẠM THÚY LOAN	13/05/1997	Hưng Yên	Nữ	CNDD CQ K11	7.13	Khá
25	1555010026	NGÔ THỊ MINH	15/03/1997	Bắc Ninh	Nữ	CNDD CQ K11	6.84	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
26	1555010027	NGUYỄN THỊ NGA	15/11/1996	Hưng Yên	Nữ	CNDD CQ K11	7.87	Giỏi
27	1555010028	VŨ THỊ THANH NGA	27/07/1997	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K11	7.88	Giỏi
28	1555010030	ĐOÀN THỊ NHUNG	20/09/1997	HẢI PHÒNG	Nữ	CNDD CQ K11	7.1	Khá
29	1555010032	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	13/12/1997	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K11	7.42	Khá
30	1555010031	PHAN NGỌC PHƯƠNG	27/09/1996	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K11	6.65	Khá
31	1555010034	BÙI NHƯ QUỲNH	07/12/1996	Quảng Ninh	Nữ	CNDD CQ K11	6.68	Khá
32	1555010035	NGUYỄN THỊ QUỲNH	16/09/1997	Bắc Ninh	Nữ	CNDD CQ K11	6.65	Khá
33	1555010036	NGUYỄN THỊ SÂM	18/11/1997	Thái Bình	Nữ	CNDD CQ K11	7.16	Khá
34	1555010038	TRỊNH THỊ MINH THANH	04/04/1996	HẢI PHÒNG	Nữ	CNDD CQ K11	6.28	Trung bình
35	1555010037	ĐÀO THỊ THẨM	12/01/1997	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K11	7.18	Khá
36	1555010039	ĐỖ PHƯƠNG THẢO	29/12/1997	Hưng Yên	Nữ	CNDD CQ K11	7.03	Khá
37	1555010040	LÊ THỊ THƠM	19/10/1996	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K11	6.65	Khá
38	1555010041	NGUYỄN THỊ THU	06/09/1996	HẢI PHÒNG	Nữ	CNDD CQ K11	6.96	Khá
39	1555010042	VŨ THỊ THỦY	18/01/1997	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K11	7.48	Khá
40	1555010043	NGÔ THÚY TRANG	25/08/1997	Sơn La	Nữ	CNDD CQ K11	6.99	Khá
41	1555010045	PHẠM THỊ UYÊN	15/02/1997	Bắc Ninh	Nữ	CNDD CQ K11	7.06	Khá
42	1555010046	PHẠM THỊ VẪNG	12/11/1996	Ninh Bình	Nữ	CNDD CQ K11	7.26	Khá
43	1555010047	PHẠM THỊ XUÂN	31/08/1996	HẢI PHÒNG	Nữ	CNDD CQ K11	6.29	Trung bình

Xếp loại	Số SV
Khá	32
Trung bình	9
Giỏi	2
Tổng cộng	43

NGƯỜI LẬP



Vũ Hải Bình

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

Số: 693../QĐ-YDHP

Hải Phòng, ngày 04 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Xét nghiệm y học
hệ chính quy khoá 2015 - 2019*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp ngành Xét nghiệm y học cho sinh viên hệ chính quy khoá 2015-2019.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp ngành Xét nghiệm y học hệ chính quy cho 37 (Ba mươi) sinh viên khoá 2015 - 2019 kể từ ngày 04/7/2019, trong đó có:

01 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

28 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

08 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTDH, Văn thư.



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
NGÀNH XÉT NGHIỆM Y HỌC CHÍNH QUY KHÓA 7 (2015-2019)

(Kèm theo QĐ số: ..623../QĐ - YDHP, ngày 04 tháng 7 năm 2019)

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
1	1553320001	NGUYỄN LAN ANH	06/01/1996	Vĩnh Phúc	Nữ	XNYH.K7	7.76	Giỏi
2	1553320002	NGUYỄN THỊ KIM ANH	11/03/1996	Nam Định	Nữ	XNYH.K7	6.6	Trung bình
3	1553320005	NGUYỄN VIỆT DŨNG	20/03/1997	Quảng Ninh	Nam	XNYH.K7	6.61	Khá
4	1553320006	TRẦN THỊ DUYÊN	15/04/1996	Hải Dương	Nữ	XNYH.K7	6.75	Khá
5	1553320008	TRẦN THỊ THU HÀ	25/07/1996	HẢI PHÒNG	Nữ	XNYH.K7	7.31	Khá
6	1553320009	ĐOÀN THỊ THU HẰNG	11/12/1997	Lào Cai	Nữ	XNYH.K7	7.25	Khá
7	1553320011	LƯU THANH HOA	19/10/1997	Hưng Yên	Nữ	XNYH.K7	7.05	Khá
8	1553320012	NGUYỄN THẾ HOÀNG	25/08/1996	Hải Dương	Nam	XNYH.K7	6.84	Khá
9	1553320015	BÙI MỸ LINH	16/06/1997	Quảng Ninh	Nữ	XNYH.K7	7.43	Khá
10	1553320016	LÊ DIỆU LINH	30/11/1997	Hải Dương	Nữ	XNYH.K7	6.84	Khá
11	1553320014	ĐINH THỊ LIỄU	01/01/1997	Nam Định	Nữ	XNYH.K7	6.49	Trung bình
12	1553320017	NGUYỄN THỊ MAI	11/08/1997	Hải Dương	Nữ	XNYH.K7	7.14	Khá
13	1553320019	TRẦN THỊ MINH	11/03/1997	Bắc Giang	Nữ	XNYH.K7	6.79	Khá
14	1553320018	TRẦN THỊ MẠN	15/08/1997	Thái Bình	Nữ	XNYH.K7	6.6	Trung bình
15	1553320021	NGUYỄN THỊ NHUNG	04/01/1997	Nam Định	Nữ	XNYH.K7	6.98	Khá
16	1553320022	LÂM THỊ OANH	01/03/1997	Hải Dương	Nữ	XNYH.K7	7.18	Khá
17	1553320023	PHẠM THỊ PHƯỢNG	14/10/1997	HẢI DƯƠNG	Nữ	XNYH.K7	6.85	Khá
18	1553320024	BÙI THỊ NHƯ QUỲNH	13/11/1997	HẢI PHÒNG	Nữ	XNYH.K7	7.16	Khá
19	1553320027	LƯU TRUNG TÂM	30/12/1997	Quảng Ninh	Nam	XNYH.K7	6.91	Khá
20	1553320026	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	22/12/1997	Nam Định	Nữ	XNYH.K7	6.92	Khá
21	1553320029	CAO TRUNG THÀNH	13/05/1995	HẢI PHÒNG	Nam	XNYH.K7	6.49	Trung bình
22	1553320028	HOÀNG VĂN THẮNG	03/10/1997	Hải Dương	Nam	XNYH.K7	6.78	Khá
23	1553320031	NGUYỄN THỊ THẢO	02/05/1997	Hải Dương	Nữ	XNYH.K7	6.58	Trung bình
24	1553320032	NGUYỄN THỊ THẢO	12/01/1996	Hải Dương	Nữ	XNYH.K7	6.97	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Điểm XLTN	Xếp loại TN
25	1553320033	TRẦN THỊ THU THẢO	20/03/1997	Thái Bình	Nữ	XNYH.K7	7.28	Khá
26	1553320030	TRƯƠNG THỊ THẢO	13/06/1997	Lai Châu	Nữ	XNYH.K7	6.97	Khá
27	1553320034	HÀ THỊ THU	06/03/1997	Vĩnh Phúc	Nữ	XNYH.K7	6.81	Khá
28	1553320035	TẶNG THỊ THƯƠNG	17/03/1997	Hải Dương	Nữ	XNYH.K7	7.44	Khá
29	1553320036	NGUYỄN THỊ TIẾN	16/06/1997	Bắc Ninh	Nữ	XNYH.K7	6.6	Khá
30	1553320038	NGUYỄN THỊ THANH TRÀ	31/01/1997	Hải Dương	Nữ	XNYH.K7	7.29	Khá
31	1553320039	PHÙNG THỊ HUYỀN TRANG	04/12/1997	Nam Định	Nữ	XNYH.K7	6.41	Trung bình
32	1553320040	PHẠM THỊ TRINH	23/04/1997	Quảng Ninh	Nữ	XNYH.K7	7.35	Khá
33	1553320041	ĐÀO THẾ TÙNG	18/08/1997	HẢI PHÒNG	Nam	XNYH.K7	6.17	Trung bình
34	1553320042	TRƯƠNG THỊ YÊN	06/08/1997	Bắc Giang	Nữ	XNYH.K7	6.58	Trung bình
35	1553320043	NGUYỄN THỊ YÊN	12/06/1997	Thái Bình	Nữ	XNYH.K7	6.84	Khá
36	1553320045	PHẠM THỊ KIM YÊN	11/11/1997	Nam Định	Nữ	XNYH.K7	7.13	Khá
37	1553320044	TRÌNH THỊ HẢI YÊN	22/10/1997	Nghệ An	Nữ	XNYH.K7	6.8	Khá

Xếp loại	Số SV
Giỏi	1
Trung bình	8
Khá	28
Tổng cộng	37

NGƯỜI LẬP



Vũ Hải Bình

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

Số: 694/QĐ-YDHP

Hải Phòng, ngày 04 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận tốt nghiệp Dược sĩ hệ chính quy
khoá 2014 - 2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Dược sĩ cho sinh viên hệ chính quy khoá 2014 - 2019.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Dược sĩ hệ chính quy cho 47 (Bốn mươi bảy) sinh viên khoá 2014 - 2019 kể từ 04/7/2019, trong đó có:

02 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

31 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

14 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTDH, Văn thư.



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
NGÀNH DƯỢC SĨ CHÍNH QUY KHÓA 3 (2014-2019)

(Kèm theo QĐ số: ...694../QĐ - YDHP, ngày 04 tháng 7 năm 2019)

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm XLTN	Xếp loại TN
1	1454010069	Trần Thị Huyền Trang	20/09/1996	Hải Phòng	Nữ	8.2	Giỏi
2	1454010029	Lê Diệu Hương	02/02/1996	Hải Phòng	Nữ	8.02	Giỏi
3	1454010063	Nguyễn Thị Thảo	08/02/1996	Hải Phòng	Nữ	7.71	Khá
4	1454010012	Trần Thị Thùy Dương	11/12/1996	Lạng Sơn	Nữ	7.69	Khá
5	1454010076	Nguyễn Thị Thu Vân	11/10/1996	Bắc Ninh	Nữ	7.68	Khá
6	1454010079	Tăng Thị Xuyên	10/11/1996	Hải Dương	Nữ	7.67	Khá
7	1454010071	Nguyễn Thị Tư	17/12/1996	Hải Phòng	Nữ	7.61	Khá
8	1454010011	Trương Mỹ Dung	27/07/1996	Thái Bình	Nữ	7.59	Khá
9	1454010050	Phạm Thị Hồng Ngọc	20/02/1995	Hải Dương	Nữ	7.58	Khá
10	1454010024	Phạm Thị Hoa	08/02/1995	Hưng Yên	Nữ	7.57	Khá
11	1454010025	Lưu Thị Hoà	23/08/1996	Hải Phòng	Nữ	7.57	Khá
12	1454010013	Nguyễn Thị Thùy Dương	10/10/1995	Thanh Hóa	Nữ	7.47	Khá
13	1454010074	Lê Thị Như Tuyền	09/07/1996	Hải Phòng	Nữ	7.45	Khá
14	1454010019	Nguyễn Thị Thu Hà	10/01/1995	Hải Phòng	Nữ	7.43	Khá
15	1454010007	Vũ Thị Ngọc Anh	27/04/1996	Hải Phòng	Nữ	7.34	Khá
16	1454010081	Phạm Thị Tuyền	23/11/1996	Lai Châu	Nữ	7.34	Khá
17	1454010052	Phạm Thị Ngọc	06/11/1995	Hải Dương	Nữ	7.33	Khá
18	1454010020	Chu Thị Hằng	04/01/1996	Hưng Yên	Nữ	7.32	Khá
19	1454010003	Nguyễn Hải Anh	01/11/1996	Hải Phòng	Nữ	7.31	Khá
20	1454010061	Hoàng Thị Thanh	10/08/1995	Hải Phòng	Nữ	7.28	Khá
21	1454010032	Hà Thị Huyền	18/09/1996	Hưng Yên	Nữ	7.26	Khá
22	1454010028	Mai Thị Hương	02/01/1995	Ninh Bình	Nữ	7.25	Khá
23	1454010054	Lương Thảo Nhi	21/09/1996	Hải Phòng	Nữ	7.21	Khá
24	1454010031	Vũ Thị Thục Huyền	14/03/1996	Hưng Yên	Nữ	7.19	Khá
25	1454010070	Nguyễn Kiều Trang	27/07/1996	Thái Bình	Nữ	7.19	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm XLTN	Xếp loại TN
26	1454010002	Nguyễn Hoài Anh	18/03/1996	Vĩnh Phú	Nữ	7.16	Khá
27	1454010015	Đỗ Thị Thùy Dương	03/10/1996	Hưng Yên	Nữ	7.16	Khá
28	1454010038	Phạm Thị Thuỳ Linh	20/12/1995	Hải Phòng	Nữ	7.14	Khá
29	1454010055	Phạm Thị Oanh	05/03/1996	Hà Nội	Nữ	7.14	Khá
30	1454010027	Trịnh Thị Huế	24/11/1996	Hải Dương	Nữ	7.11	Khá
31	1454010048	Đỗ Tiến Nghi	09/08/1996	Hải Phòng	Nam	7.07	Khá
32	1454010057	Vũ Thu Oanh	12/02/1995	Quảng Ninh	Nữ	7.05	Khá
33	1454010044	Bùi Đức Minh	22/01/1996	Bắc Ninh	Nam	7.04	Khá
34	1454010009	Lê Thị Chi	30/07/1996	Nam Định	Nữ	6.95	Trung bình khá
35	1454010059	Doãn Thị Thúy Quỳnh	13/09/1995	Nam Định	Nữ	6.93	Trung bình khá
36	1454010040	Vũ Thị Loan	28/09/1996	Hưng Yên	Nữ	6.91	Trung bình khá
37	1454010021	Phạm Đăng Hiếu	14/09/1996	Hải Dương	Nam	6.88	Trung bình khá
38	1454010033	Phạm Khánh Huyền	30/09/1996	Hải Phòng	Nữ	6.84	Trung bình khá
39	1454010056	Nguyễn Thị Oanh	27/11/1995	Bắc Ninh	Nữ	6.77	Trung bình khá
40	1454010065	Phan Thị Thủy	01/01/1996	Nam Định	Nữ	6.77	Trung bình khá
41	1454010023	Phạm Thị Hoa	23/12/1991	Hưng Yên	Nữ	6.74	Trung bình khá
42	1454010096	Vũ Thị Thùy Linh	07/06/1996	Lai Châu	Nữ	6.7	Trung bình khá
43	1454010045	Nguyễn Ngọc Mỹ	07/06/1996	Bắc Giang	Nữ	6.67	Trung bình khá
44	1454010026	Nguyễn Xuân Hòa	09/10/1996	Hải Phòng	Nam	6.58	Trung bình khá
45	1454010051	Nguyễn Thị Giáng Ngọc	09/11/1995	Hải Phòng	Nữ	6.55	Trung bình khá
46	1454010016	Nguyễn Hữu Dương	30/09/1996	Thái Bình	Nam	6.46	Trung bình khá
47	1454010049	Nông Thị Thanh Ngọc	26/06/1995	Cao Bằng	Nữ	6.39	Trung bình khá

Xếp loại	Số SV
Giỏi	2
Khá	31
Trung bình khá	14
Tổng cộng	47

NGƯỜI LẬP


Vũ Thị Hải Bình

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

Số: 695/QĐ-YDHP

Hải Phòng, ngày 04 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Điều dưỡng
hệ vừa làm vừa học khoá 2015 - 2019*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp cho sinh viên ngành Điều dưỡng hệ vừa làm vừa học khoá 2015-2019.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp ngành Điều dưỡng đa khoa hệ vừa làm vừa học cho **223 (Hai trăm hai mươi ba)** sinh viên khoá 2015-2019 kể từ ngày 04/7/2019, trong đó có:

18 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

203 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

02 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTDH, Văn thư.



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. *Nguyễn Văn Khải*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG VỪA LÀM VỪA HỌC KHÓA 10 (2015-2019)
(Kèm theo QĐ số: 695.../QĐ - YDHP, ngày 04 tháng 7 năm 2019)

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Đ XLTN	Xếp loại TN
1	1535010001	Vũ Tuấn Anh	09/04/1983	Hải Phòng	Nam	VLVH.K10.A	6.76	Khá
2	1535010007	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	14/06/1976	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.02	Khá
3	1535010011	Bùi Thị Chiên	20/12/1983	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.46	Khá
4	1535010015	Đào Thị Phương Dung	17/04/1986	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.69	Khá
5	1535010017	Lê Thị Dung	20/09/1989	Hải Dương	Nữ	VLVH.K10.A	6.94	Khá
6	1535010018	Nguyễn Thị Phương Dung	29/01/1989	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.42	Khá
7	1535010022	Phạm Thị Duyên	20/06/1986	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.53	Khá
8	1535010020	Lưu Thị Thùy Dương	27/01/1981	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.08	Khá
9	1535010028	Ngô Thị Thu Hà	13/03/1990	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.57	Khá
10	1535010029	Nguyễn Minh Hà	15/08/1989	Hải Dương	Nữ	VLVH.K10.A	7.08	Khá
11	1535010030	Nguyễn Thị Hà	11/02/1980	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.65	Giỏi
12	1535010027	Vũ Ngọc Hà	26/08/1980	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.31	Khá
13	1535010046	Vũ Thị Hạnh	26/02/1982	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.19	Khá
14	1535010044	Đỗ Thị Thuý Hằng	24/05/1984	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.23	Khá
15	1535010036	Nguyễn Thị Hân	04/12/1982	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.4	Khá
16	1535010053	Phạm Thị Hiền	20/04/1974	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.18	Khá
17	1535010056	Trần Thị Thu Hiền	03/11/1979	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.26	Khá
18	1535010055	Trịnh Thị Hiền	10/01/1989	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.71	Giỏi
19	1535010059	Nguyễn Thị Hoa	17/08/1990	Hải Dương	Nữ	VLVH.K10.A	7.38	Khá
20	1535010062	Đặng Thị Hoà	27/04/1987	Hải Dương	Nữ	VLVH.K10.A	7.22	Khá
21	1535010063	Đinh Thị Thu Hoà	09/11/1985	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.01	Khá
22	1535010088	Nguyễn Thị Huyền	17/11/1984	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.3	Khá
23	1535010072	Nguyễn Thị Hương	30/06/1986	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.31	Khá
24	1535010071	Nguyễn Thị Mai Hương	27/08/1989	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.51	Khá
25	1535010084	Nguyễn Thế Hữu	14/06/1977	Hải Phòng	Nam	VLVH.K10.A	6.99	Khá
26	1535010089	Nguyễn Hồng Khánh	19/12/1989	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.39	Khá
27	1535010092	Hoàng Đình Kiên	10/05/1977	Hải Phòng	Nam	VLVH.K10.A	6.63	Khá
28	1535010095	Hoàng Thị Lan	16/11/1988	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.06	Khá
29	1535010221	Bùi Thị Lân	13/03/1985	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.61	Khá
30	1535010096	Nguyễn Thị Lân	23/08/1983	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.62	Khá
31	1535010102	Hoàng Thị Liên	10/04/1987	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.36	Khá
32	1535010098	Phạm Thị Liên	26/02/1992	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.12	Khá
33	1535010222	Vũ Thị Liên	10/01/1984	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.25	Khá
34	1535010109	Nguyễn Tổ Loan	15/05/1982	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.21	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Đ XLTN	Xếp loại TN
35	1535010115	Trần Thị	Mến	16/07/1989	Hải Dương	Nữ	VLVH.K10.A	6.95	Khá
36	1535010121	Bùi Thị Ngọc	Ngà	11/02/1989	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.39	Khá
37	772	Thân Thị	Ngân	24/09/1988	Hải Dương	Nữ	VLVH.K10.A	6.46	Trung bình
38	1535010127	Nguyễn Thị Bích	Nguyệt	06/03/1989	Hải Dương	Nữ	VLVH.K10.A	7.06	Khá
39	1535010131	Phạm Thị	Nhàn	18/03/1986	Hải Dương	Nữ	VLVH.K10.A	7.25	Khá
40	1535010133	Bùi Trọng	Nhất	09/03/1987	Hải Phòng	Nam	VLVH.K10.A	6.7	Khá
41	1535010137	Đàm Thị Huyền	Ninh	24/08/1986	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.26	Khá
42	1535010140	Nguyễn Thị	Phượng	15/08/1991	Hải Dương	Nữ	VLVH.K10.A	7.28	Khá
43	1535010143	Trần Thuý	Phượng	21/03/1976	Hải Dương	Nữ	VLVH.K10.A	7.01	Khá
44	1535010148	Phạm Thị	Sản	15/03/1984	Hải Dương	Nữ	VLVH.K10.A	7.31	Khá
45	1535010149	Vũ Thị	Sinh	20/07/1991	Thái Bình	Nữ	VLVH.K10.A	7.21	Khá
46	1535010223	Nguyễn Thị Minh	Tâm	14/01/1982	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.06	Khá
47	1535010155	Bùi Thị	Thanh	18/03/1985	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.09	Khá
48	1535010156	Phạm Thị	Thanh	24/07/1985	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.72	Giỏi -
49	1535010224	Phạm Thị	Thanh	27/08/1984	Hải Dương	Nữ	VLVH.K10.A	7.22	Khá
50	1535010162	Nguyễn Thị	Thảo	30/04/1987	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.55	Khá
51	1535010163	Nguyễn Thị Phương	Thảo	15/10/1986	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.09	Khá
52	1535010152	Đào Thị	Thắm	16/04/1982	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.36	Khá
53	1535010154	Nguyễn Minh	Thắng	07/02/1984	Hải Phòng	Nam	VLVH.K10.A	6.41	Trung bình
54	1535010153	Tô Thị	Thắm	06/08/1980	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.09	Khá
55	1535010168	Vũ Thị	Thuý	10/05/1989	Hưng Yên	Nữ	VLVH.K10.A	7.26	Khá
56	1535010174	Bùi Thị	Thuý	11/01/1983	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.79	Giỏi -
57	1535010225	Bùi Thị Bích	Thuý	13/11/1983	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.26	Khá
58	1535010173	Hà Thị	Thuý	12/12/1989	Hải Dương	Nữ	VLVH.K10.A	6.97	Khá
59	1535010226	Hoàng Thị	Thuý	24/10/1975	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.23	Khá
60	1535010172	Lã Thị	Thuý	29/09/1988	Hải Dương	Nữ	VLVH.K10.A	7.25	Khá
61	1535010170	Lê Thị	Thuý	05/05/1984	Hải Dương	Nữ	VLVH.K10.A	6.86	Khá
62	1535010169	Lưu Thị Thu	Thuý	06/10/1984	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.03	Khá
63	1535010227	Phạm Thị	Thuý	22/07/1982	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.44	Khá
64	1535010167	Lê Thị	Thư	07/10/1983	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K10.A	7.82	Giỏi -
65	1535010203	Nguyễn Thanh	Tuấn	22/11/1980	Hải Phòng	Nam	VLVH.K10.A	6.99	Khá
66	1535010212	Nguyễn Thị	Vân	19/07/1980	Sơn La	Nữ	VLVH.K10.A	7.08	Khá
67	1535010228	Trần Thị	Vinh	02/06/1973	Hải Dương	Nữ	VLVH.K10.A	7.27	Khá
68	1535010003	Lê Thị Ngọc	Anh	25/11/1992	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.21	Khá
69	1535010006	Nguyễn Thị Kim	Anh	25/11/1986	Tuyên Quang	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.27	Khá
70	1535010005	Triệu Tuấn	Anh	16/10/1987	Tuyên Quang	Nam	VLVH.K10.Phú Thọ	6.92	Khá
71	1535010004	Trương Thị Vân	Anh	06/01/1992	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.19	Khá
72	1535010009	Phạm Ngọc	Bích	07/11/1986	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.34	Khá
73	1535010010	Nguyễn Thị Thanh	Bình	08/06/1985	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.44	Khá
74	1535010012	Đỗ Thị Kim	Chung	13/10/1980	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.1	Khá
75	1535010023	Nguyễn Văn	Đồng	04/12/1986	Tuyên Quang	Nam	VLVH.K10.Phú Thọ	6.64	Khá
76	1535010031	Nguyễn Thị	Hà	27/06/1989	Vĩnh Phú	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.3	Khá
77	1535010032	Bùi Thu	Hà	26/09/1989	Vĩnh Phú	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.31	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Đ XLTN	Xếp loại TN
78	1535010035	Lưu Thị Thanh	Hải	12/04/1988	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.33	Khá
79	1535010033	Trần Minh	Hải	24/11/1977	Phú Thọ	Nam	VLVH.K10.Phú Thọ	7.87	Giỏi -
80	1535010048	Đoàn Thị Hồng	Hạnh	09/02/1984	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.51	Khá
81	1535010049	Nguyễn Văn	Hạnh	23/05/1979	Tuyên Quang	Nam	VLVH.K10.Phú Thọ	7.14	Khá
82	1535010050	Nguyễn Thị	Hào	24/09/1988	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.31	Khá
83	1535010041	Lương Thị	Hằng	15/12/1982	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.43	Khá
84	1535010038	Nguyễn Thị Thu	Hằng	28/08/1986	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.44	Khá
85	1535010040	Nguyễn Thị Thu	Hằng	16/11/1986	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.5	Khá
86	1535010039	Nguyễn Thúy	Hằng	06/06/1982	Yên Bái	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.15	Khá
87	1535010037	Trần Thị	Hằng	18/02/1989	Yên Bái	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.45	Khá
88	1535010052	Đào Thị	Hiền	26/06/1980	Tuyên Quang	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.11	Khá
89	1535010054	Đinh Văn	Hiền	23/02/1982	Tuyên Quang	Nam	VLVH.K10.Phú Thọ	6.9	Khá
90	1535010057	Đỗ Duy	Hiếu	30/08/1987	Tuyên Quang	Nam	VLVH.K10.Phú Thọ	7.44	Khá
91	1535010058	Lê	Hoa	10/10/1979	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.04	Khá
92	1535010061	Lưu Thị	Hoa	20/09/1987	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.32	Khá
93	1535010060	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	21/10/1982	Tuyên Quang	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.44	Khá
94	1535010065	Nguyễn Thái	Hòa	12/01/1983	Phú Thọ	Nam	VLVH.K10.Phú Thọ	7.66	Giỏi -
95	1535010064	Hà Thị Thanh	Hòa	08/10/1988	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.47	Khá
96	1535010068	Nguyễn Thị Thúy	Hồng	12/03/1986	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.17	Khá
97	1535010085	Hoàng Khắc	Huy	26/05/1984	Phú Thọ	Nam	VLVH.K10.Phú Thọ	7.56	Khá
98	1535010086	Hoàng Thị	Huyền	08/08/1989	Tuyên Quang	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.06	Khá
99	1535010082	Đỗ Thị Thu	Hương	09/10/1987	Hà Nội	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.46	Khá
100	1535010081	Dương Thị Thu	Hương	16/12/1990	Tuyên Quang	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.3	Khá
101	1535010080	Dương Thu	Hương	09/01/1988	Thái Nguyên	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.36	Khá
102	1535010078	Lê Thị Kiều	Hương	27/10/1987	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.59	Khá
103	1535010079	Phạm Thị	Hương	26/05/1983	Tuyên Quang	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.3	Khá
104	1535010094	Nguyễn Trường	Lâm	29/06/1981	Tuyên Quang	Nam	VLVH.K10.Phú Thọ	7.18	Khá
105	1535010101	Trình Thị Kim	Liên	01/09/1986	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.05	Khá
106	1535010099	Trương Hương	Liên	16/04/1979	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.13	Khá
107	1535010103	Kim Thị	Liễu	26/09/1984	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.36	Khá
108	1535010104	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12/05/1990	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.26	Khá
109	1535010108	Hà Phương	Loan	13/09/1983	Hà Nội	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.12	Khá
110	1535010107	Nguyễn Thị Ngọc	Loan	05/08/1992	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	6.94	Khá
111	1535010106	Nguyễn Thị Thanh	Loan	04/07/1989	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.25	Khá
112	1535010110	Đỗ Thị Thanh	Long	31/08/1982	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.25	Khá
113	1535010111	Đặng Thị Khánh	Ly	12/10/1984	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.44	Khá
114	1535010113	Đỗ Thị	Lý	09/11/1983	Hà Giang	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.67	Giỏi -
115	1535010114	Đỗ Thị	Man	20/10/1988	Tuyên Quang	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.17	Khá
116	1535010117	Nguyễn Thị Hoa	Minh	09/12/1988	Tuyên Quang	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.21	Khá
117	1535010118	Dương Thị	Nga	10/10/1985	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.41	Khá
118	1535010119	Kiều Nguyệt	Nga	26/02/1985	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.41	Khá
119	1535010123	Vũ Thị	Ngát	21/09/1987	Thái Bình	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.12	Khá
120	1535010122	Chu Thị Kim	Ngân	16/04/1989	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.16	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Đ XLTN	Xếp loại TN
121	1535010128	Ninh Thị Minh	Nguyệt	25/10/1982	Tuyên Quang	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.32	Khá
122	1535010129	Trần Thị	Nhàn	20/12/1988	Tuyên Quang	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.32	Khá
123	1535010136	Hoàng Thị Hồng	Nhung	14/10/1987	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.49	Khá
124	1535010142	Đào Thị Mai	Phượng	06/11/1981	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.77	Giỏi
125	1535010141	Nguyễn Văn	Phượng	24/08/1978	Tuyên Quang	Nam	VLVH.K10.Phú Thọ	7.01	Khá
126	1535010144	Trần Thị	Phượng	16/06/1990	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.32	Khá
127	1535010145	Vũ Thị	Quy	14/12/1986	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.48	Khá
128	1535010150	Hoàng Thị Ngọc	Tân	10/10/1989	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.37	Khá
129	1535010158	Đào Ngọc	Thành	02/05/1985	Thanh Hóa	Nam	VLVH.K10.Phú Thọ	7.17	Khá
130	1535010157	Nguyễn Thị	Thành	08/10/1981	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.13	Khá
131	1535010160	Ngô Phương	Thảo	31/05/1991	Tuyên Quang	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.25	Khá
132	1535010159	Trương Thị	Thảo	01/08/1989	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.38	Khá
133	1535010164	Nguyễn Thị	Thơm	20/10/1984	Yên Bái	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.36	Khá
134	1535010165	Vũ Thị Hương	Thơm	14/10/1984	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.25	Khá
135	1535010182	Trần Thị	Thùy	22/09/1983	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.44	Khá
136	1535010185	Dương Thị	Thủy	25/05/1988	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	6.99	Khá
137	1535010186	Lưu Thị Bích	Thủy	03/04/1985	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.3	Khá
138	1535010187	Nguyễn Thị Thu	Thủy	15/08/1982	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.49	Khá
139	1535010188	Nguyễn Thu	Thủy	13/01/1988	Yên Bái	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.23	Khá
140	1535010189	Trần Thanh	Thủy	14/06/1986	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.38	Khá
141	1535010181	Đỗ Thị	Thúy	12/09/1988	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.33	Khá
142	1535010179	Hoàng Thị Phương	Thúy	01/01/1987	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.39	Khá
143	1535010177	Khổng Thị Phương	Thúy	19/03/1985	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.84	Giỏi
144	1535010175	Lê Thị	Thúy	27/10/1985	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.44	Khá
145	1535010178	Lê Thị	Thúy	18/09/1986	Tuyên Quang	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.39	Khá
146	1535010195	Nguyễn Thị Huyền	Trang	12/10/1989	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.06	Khá
147	1535010201	Đỗ Ngọc	Tuấn	09/02/1983	Thái Nguyên	Nam	VLVH.K10.Phú Thọ	6.99	Khá
148	1535010200	Nguyễn Như	Tuấn	29/12/1990	Thái Bình	Nam	VLVH.K10.Phú Thọ	7.09	Khá
149	1535010206	Trần Thị	Tuyên	15/09/1985	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.18	Khá
150	1535010207	Đặng Thị Kim	Tuyến	01/11/1975	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.23	Khá
151	1535010209	Đoàn Thị	Tuyết	03/05/1987	Yên Bái	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.36	Khá
152	1535010205	Nguyễn Thế	Tường	05/12/1990	Tuyên Quang	Nam	VLVH.K10.Phú Thọ	6.77	Khá
153	1535010211	Vũ Thị Mỹ	Vân	03/02/1987	Tuyên Quang	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.27	Khá
154	1535010214	Hoàng Thị	Vinh	08/09/1976	Phú Thọ	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.13	Khá
155	1535010215	Tạ Văn	Vũ	22/09/1987	Tuyên Quang	Nam	VLVH.K10.Phú Thọ	7.26	Khá
156	1535010216	Trịnh Thị	Xuân	04/08/1985	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.12	Khá
157	1535010217	Trần Thị Hồng	Yến	29/04/1984	Vĩnh Phúc	Nữ	VLVH.K10.Phú Thọ	7.43	Khá
158	1535010002	Nguyễn Thị Lan	Anh	13/07/1980	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.48	Khá
159	1535010008	Châu Thị	Bảy	25/07/1987	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.43	Khá
160	1535010016	Hà Thị Ngọc	Dung	19/11/1988	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.24	Khá
161	1535010019	Nguyễn Thị Kim	Dung	01/07/1988	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.4	Khá
162	1535010021	Chu Hải	Duy	26/04/1978	Quảng Ninh	Nam	VLVH.K10.Quảng Ninh	7	Khá
163	1535010025	Trần Thị	Giang	22/10/1983	Thái Bình	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.3	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Đ XLTN	Xếp loại TN
164	1535010024	Trần Thị Hương	Giang	25/01/1979	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.34	Khá
165	1535010026	Nguyễn Thị	Hà	11/09/1978	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.16	Khá
166	1535010034	Phan Thị	Hải	31/01/1970	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.1	Khá
167	1535010047	Đặng Thị Hồng	Hạnh	09/10/1986	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.49	Khá
168	1535010045	Hoàng Thị Thúy	Hằng	07/02/1975	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.28	Khá
169	1535010043	Nguyễn Thị	Hằng	18/06/1987	Hải Dương	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.12	Khá
170	1535010042	Trần Thị Thu	Hằng	25/08/1981	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.72	Giỏi
171	1535010051	Hoàng Thị	Hậu	18/07/1983	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.42	Khá
172	1535010066	Phạm Thu	Hoài	13/10/1984	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.58	Khá
173	1535010067	Nguyễn Văn	Hội	06/11/1985	Bắc Giang	Nam	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.48	Khá
174	1535010069	Phạm Thị	Huế	26/08/1986	Hải Dương	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.45	Khá
175	1535010070	Tạ Thị	Huệ	05/04/1984	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.52	Khá
176	1535010087	Phạm Thị	Huyền	01/09/1979	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.58	Khá
177	1535010077	Lã Thị Diễm	Hương	18/12/1986	Hà Nội	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.64	Giỏi
178	1535010076	Lê Thị Thu	Hương	04/03/1990	Thái Bình	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.38	Khá
179	1535010075	Phạm Đoàn Thu	Hương	16/10/1985	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.21	Khá
180	1535010074	Phạm Thị	Hương	21/04/1986	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.68	Giỏi
181	1535010073	Phạm Thị Thanh	Hương	07/06/1990	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.35	Khá
182	1535010083	Nguyễn Thị	Hường	12/07/1987	Hải Dương	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.48	Khá
183	1535010090	Nguyễn Thị	Khuyên	10/12/1991	Bắc Giang	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.34	Khá
184	1535010091	Triệu Thị	Khuyên	12/09/1986	Sơn Dương-Hà Tuyên	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.08	Khá
185	1535010093	Nguyễn Thị	Kim	17/07/1990	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.22	Khá
186	1535010097	Nguyễn Tiến	Lịch	16/10/1991	Bắc Giang	Nam	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.22	Khá
187	1535010100	Nguyễn Thị	Liên	15/05/1984	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.41	Khá
188	1535010105	Nguyễn Thị	Loan	01/10/1983	Tuyên Quang	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.54	Khá
189	1535010116	Nguyễn Thị	Minh	09/04/1982	Thanh Hóa	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.74	Giỏi
190	1535010120	Vũ Thúy	Ngà	22/06/1973	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.46	Khá
191	1535010125	Nguyễn Phúc	Ngọc	19/09/1987	Quảng Ninh	Nam	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.09	Khá
192	1535010126	Lương Thị	Nguyệt	18/08/1984	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.51	Khá
193	1535010130	Cao Thanh	Nhàn	12/10/1991	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.36	Khá
194	1535010132	Nguyễn Thị	Nhấn	06/12/1983	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.46	Khá
195	1535010135	Lê Thị	Nhung	21/11/1991	Thái Bình	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.5	Khá
196	1535010134	Mai Hồng	Nhung	09/10/1992	Ninh Bình	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.22	Khá
197	1535010138	Nguyễn Thị	Oanh	24/09/1990	Nghệ An	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.41	Khá
198	1535010139	Trương Thị Kiều	Oanh	16/05/1976	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.46	Khá
199	1535010146	Nguyễn Như	Quỳnh	18/04/1985	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.13	Khá
200	1535010147	Nguyễn Thị	Sâm	31/10/1991	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.25	Khá
201	1535010161	Dương Thị	Thảo	25/11/1987	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.24	Khá
202	1535010151	Trần Thị Hồng	Thắm	02/06/1986	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	8.04	Giỏi
203	1535010166	Phạm Minh	Thu	21/10/1985	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.46	Khá
204	1535010183	Đinh Thị	Thùy	12/07/1985	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.3	Khá
205	1535010191	Nguyễn Thị	Thủy	09/09/1990	Bắc Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.39	Khá
206	1535010184	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	01/07/1988	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.92	Giỏi

Stt	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Đ XLTN	Xếp loại TN
207	1535010190	Trần Thanh Thủy	31/05/1979	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.42	Khá
208	1535010180	Đào Thị Thanh Thúy	16/09/1987	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.4	Khá
209	1535010176	Mai Thị Thu Thúy	27/05/1982	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.26	Khá
210	1535010192	Phạm Văn Tiệp	10/10/1984	Hải Dương	Nam	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.34	Khá
211	1535010193	Nguyễn Đức Toàn	26/10/1984	Bắc Ninh	Nam	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.18	Khá
212	1535010196	Nguyễn Thị Anh Trang	16/03/1983	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.28	Khá
213	1535010194	Tăng Thị Trang	18/12/1988	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.24	Khá
214	1535010197	Vũ Thành Trung	30/03/1985	Quảng Ninh	Nam	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.9	Giỏi
215	1535010198	Lê Xuân Trường	29/09/1992	Quảng Ninh	Nam	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.12	Khá
216	1535010199	Đỗ Quốc Trường	23/10/1983	Quảng Ninh	Nam	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.68	Giỏi
217	1535010202	Nguyễn Anh Tuấn	19/06/1985	Quảng Ninh	Nam	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.44	Khá
218	1535010208	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	26/05/1984	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.39	Khá
219	1535010204	Triệu Hồng Tươi	29/09/1987	Sơn La	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.17	Khá
220	1535010210	Đào Thúy Vân	15/12/1981	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.46	Khá
221	1535010220	Bùi Thị Yên	19/09/1990	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.34	Khá
222	1535010219	Nguyễn Thị Hoàng Yên	17/11/1973	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.5	Khá
223	1535010218	Vì Thị Yên	03/11/1989	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K10.Quảng Ninh	7.51	Khá

Xếp loại	Số SV
Khá	203
Giỏi	18
Trung bình	2
Tổng cộng	223

NGƯỜI LẬP


Vũ Hải Bình

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Xét nghiệm y học
hệ vừa làm vừa học từ trình độ Cao đẳng lên Đại học
khoá 2017 - 2019*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng xét tốt nghiệp cho sinh viên ngành Xét nghiệm y học hệ vừa làm vừa học từ trình độ Cao đẳng lên Đại học khoá 2017-2019.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp ngành Xét nghiệm y học hệ vừa làm vừa học từ trình độ Cao đẳng lên Đại học cho **38 (Ba mươi tám)** sinh viên khoá 2017-2019 kể từ ngày 24/12/2019, trong đó có:

13 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

25 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTDH, Văn thư.



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
NGÀNH XÉT NGHIỆM Y HỌC
HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC TỪ CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC (2017-2019)
(Kèm theo QĐ số: 1685../QĐ - YDHP, ngày 25 tháng 12 năm 2019)

Stt	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	ĐTBTK Hệ 4	Điểm XLTN	Xếp loại TN
1	1743320008	Lê Thị Thu	Hà	18/11/1985	Hà Nội	Nữ	XNCĐ.K1.A	3.2	7.68	Giỏi
2	1743320009	Nguyễn Thị	Hà	11/10/1966	Hải Phòng	Nữ	XNCĐ.K1.A	3.27	7.91	Giỏi
3	1743320014	Trịnh Thị	Hiếu	05/09/1985	Thanh Hóa	Nữ	XNCĐ.K1.A	3.2	7.78	Giỏi
4	1743320015	Nguyễn Thị	Hoa	14/02/1986	Ninh Bình	Nữ	XNCĐ.K1.A	3.28	7.86	Giỏi
5	1743320020	Ngô Thu	Hoài	13/07/1983	Hải Dương	Nữ	XNCĐ.K1.A	3.3	7.98	Giỏi
6	1743320023	Tô Thị	Huệ	15/03/1974	Hải Phòng	Nữ	XNCĐ.K1.A	3.22	7.77	Giỏi
7	1743320026	Nguyễn Văn	Long	14/09/1989	Thái Bình	Nam	XNCĐ.K1.A	3.22	7.77	Giỏi
8	1743320027	Nguyễn Thị	Ngân	07/05/1988	Thái Bình	Nữ	XNCĐ.K1.A	3.25	7.83	Giỏi
9	1743320030	Lưu Thị	Ninh	12/06/1987	Hà Nội	Nữ	XNCĐ.K1.A	3.44	8.13	Giỏi
10	1743320032	Nguyễn thị Thanh	Phượng	19/06/1993	Hải Phòng	Nữ	XNCĐ.K1.A	3.2	7.77	Giỏi
11	1743320035	Nguyễn Thị	Thơm	29/01/1988	Hải Phòng	Nữ	XNCĐ.K1.A	3.27	7.82	Giỏi
12	1743320037	Hoàng Thị	Thúy	09/08/1986	Lạng Sơn	Nữ	XNCĐ.K1.A	3.24	7.77	Giỏi
13	1743320038	Nguyễn Thị	Trúc	05/04/1985	Thái Bình	Nữ	XNCĐ.K1.A	3.31	8.01	Giỏi
14	1743320001	Nguyễn Thị Nhung	Bích	25/12/1977	Hải Dương	Nữ	XNCĐ.K1.A	2.81	7.16	Khá
15	1743320002	Lê Đình	Chinh	22/10/1992	Hà Nội	Nam	XNCĐ.K1.A	2.78	7.06	Khá
16	1743320003	Dương Thị	Chính	09/12/1968	Thái Nguyên	Nữ	XNCĐ.K1.A	2.8	7.14	Khá
17	1743320004	Trần Xuân	Duẩn	29/10/1975	Hải Phòng	Nam	XNCĐ.K1.A	2.78	7.04	Khá
18	1743320005	Nguyễn thị Thanh	Dung	12/08/1990	Hải Dương	Nữ	XNCĐ.K1.A	3.03	7.48	Khá
19	1743320010	Mạc Thị	Hà	18/09/1986	Hải Dương	Nữ	XNCĐ.K1.A	2.98	7.47	Khá
20	1743320007	Phạm Thị Thu	Hà	08/10/1974	Hưng Yên	Nữ	XNCĐ.K1.A	3.09	7.63	Khá
21	1743320006	Vũ Thị Thu	Hà	08/01/1983	Hải Phòng	Nữ	XNCĐ.K1.A	2.97	7.44	Khá
22	1743320013	Phí Thị	Hạnh	05/01/1984	Hà Nội	Nữ	XNCĐ.K1.A	3.01	7.44	Khá
23	1743320012	Vũ Thị Thu	Hằng	24/01/1978	Hải Phòng	Nữ	XNCĐ.K1.A	2.93	7.39	Khá
24	1743320011	Vũ Thị	Hân	16/07/1989	Bắc Giang	Nữ	XNCĐ.K1.A	3.08	7.53	Khá
25	1743320016	Đặng Thị Thanh	Hoa	17/11/1988	Hải Phòng	Nữ	XNCĐ.K1.A	2.85	7.25	Khá
26	1743320017	Nguyễn Thị	Hoa	20/09/1990	Hải Dương	Nữ	XNCĐ.K1.A	3.03	7.51	Khá
27	1743320019	Trịnh Khắc	Hòa	31/08/1975	Hải Phòng	Nam	XNCĐ.K1.A	3.02	7.47	Khá
28	1743320021	Nguyễn Thị	Hoài	08/07/1985	Bắc Ninh	Nữ	XNCĐ.K1.A	3.11	7.6	Khá
29	1743320022	Trần Thị	Huệ	30/08/1988	Hải Dương	Nữ	XNCĐ.K1.A	2.74	6.97	Khá
30	1743320025	Trần Văn	Huy	04/09/1991	Hải Dương	Nam	XNCĐ.K1.A	2.86	7.2	Khá
31	1743320024	Nguyễn Thị Thu	Hường	20/05/1972	Hải Phòng	Nữ	XNCĐ.K1.A	3	7.41	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	ĐTBTK Hệ 4	Điểm XLTN	Xếp loại TN
32	1743320028	Nguyễn Sỹ	Nguyên	23/10/1990	Hải Dương	Nam	XNCĐ.K1.A	2.97	7.43	Khá
33	1743320029	Nguyễn thị	Nhan	22/02/1969	Hải Dương	Nữ	XNCĐ.K1.A	2.95	7.34	Khá
34	1743320031	Ngô Thị Thanh	Phương	05/01/1990	Bắc Ninh	Nữ	XNCĐ.K1.A	3.13	7.67	Khá
35	1743320033	Phạm Xuân	Ruyền	21/06/1982	Thái Bình	Nam	XNCĐ.K1.A	3	7.47	Khá
36	1743320034	Nguyễn Thị Kim	Thoa	27/11/1966	Hải Phòng	Nữ	XNCĐ.K1.A	2.68	7.02	Khá
37	1743320036	Lưu Thị	Thúy	16/10/1990	Hà Nội	Nữ	XNCĐ.K1.A	3.08	7.56	Khá
38	1743320039	Nguyễn Hoàng	Yến	25/10/1972	Hà Nội	Nữ	XNCĐ.K1.A	3.11	7.6	Khá

Xếp loại

Số SV

Giỏi	13
Khá	25
Tổng cộng	38

NGƯỜI LẬP


Vũ Hải Bình

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

